

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 1 năm 2025

BẢNG GIÁ HÓA CHẤT, SINH PHẨM VÀ VẬT TƯ Y TẾ

Số tài khoản: 15214

Tên tài khoản: X. Quang

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã Hàng	Tên Mặt Hàng	ĐVT	Đơn Giá+VAT
1	PXQFJ003	Phim khô laser (DI-HL) 35cm x 43cm	To	41.370,00
2	PXQFJ001	Phim khô laser (Fuji DI-HL) 20cm x 25cm (Hộp/100 tờ)	To	17.220,00
3	PXQDR001	Phim XQ drytar 20 x 25 (8 x 10 ins) (Hộp/100 tờ)	To	17.850,00
4	PXQDR002	Phim XQ drytar 35 x 43 (14 x 17 ins) (H/100 tờ)	To	40.950,00
Số tài khoản: 15215		Tên tài khoản: Hóa Chất Xét Nghiệm		
STT	Mã Hàng	Tên Mặt Hàng	ĐVT	Đơn Giá+VAT
1	ALBUM003	Albumin (4x29ml- Hộp/4 lọ) 6102	Lo	479.850,00
2	AIFCC002	ALP IFCC(4 x 30ml + 4 x 30ml) 6104 (Hộp/4 cặp)	Cap	727.503,00
3	ALTGP002	ALT/GPT (4x50ml+4x25ml) Hộp/4 cặp 6107	Cap	905.877,00
4	AECON001	Ammonia Ethanol Control L1 (6x2ml)	Lo	780.000,00
5	AECON002	Ammonia Ethanol Control L2 (6x2ml)	Lo	780.000,00
6	AECON003	Ammonia Ethanol Control L3 (6x2ml)	Lo	780.000,00
7	AMMON003	Ammoniac (H/10 lọ x5ml)	Lo	237.800,00
8	ATHBE001	Anti-HBe (Hộp/100 Test)	Test	67.872,00
9	AARKI001	ARC AFP Reagent Kit (H/100 test)	Hop	5.405.400,00
10	ABPRG001	ARC BRAHMS PCT 100T RGT (H/100test)	Hop	18.909.000,00
11	ABPCL001	ARC BRAHMS PCT CALIBRATORS (H/6x2ml)	Hop	4.422.000,00
12	ABPCT001	ARC BRAHMS PCT CONTROL (H/6x2ml)	Hop	2.984.940,00
13	ACWBU001	ARC Concentrated Wash Buffer (H/4 chai x975ml)	Chai	290.550,00
14	ACWBU001	ARC Concentrated Wash Buffer (H/4 chai x975ml)	Chai	293.852,00

15	ACCAL007	ARC Cyclosporine Calibrator (H/Bộ: Cal A: 9ml, Cal B, C, D, E, F: 4.5ml)	Hop	2.245.793,00
16	ACRKI001	ARC Cyclosporine Reagent kit (H/100 test)	Hop	27.934.909,00
17	ACWBP001	ARC Cyclosporine Whole Blood Precipitation Reagent Kit (Hộp/1cặp)	Hop	57.341,00
18	AIRKI001	ARC iVancomycin Reagent kit (H/100 test)	Hop	8.648.640,00
19	APTSO001	ARC Pre-Trigger Solution (H/4 chai x975ml)	Chai	858.305,00
20	APCSO001	ARC Probe conditioning solution (H/4 chai x25ml)	Chai	1.548.816,00
21	ATSOL001	ARC Trigger Solution (Hộp/4 chai x975ml)	Chai	319.451,00
22	AICAL001	Architect iVancomycin Calibrators (Hộp/6lọx4ml)	Lo	475.860,00
23	ASTGO002	AST/GOT(4x25ml+4x25ml) Hộp/4 cặp 6109	Cap	894.075,00
24	ASTGO002	AST/GOT(4x25ml+4x25ml) Hộp/4 cặp 6109	Cap	903.000,00
25	BDCST001	BD CS&T Beads (Hộp/50 Tests/(2x3ml))	Test	456.240,00
26	BDFCB002	BD FC Beads 5-Color Kit (Hộp/5Test)	Test	6.598.000,00
27	BDFCB001	BD FC Beads 7-Color Kit (Hộp/5Test)	Test	7.497.200,00
28	BKDGT002	Bộ kit đánh giá tổng thể khả năng tiêu sợi huyết, quá trình đông máu nội, ngoại sinh (H/20 bộ)	Bo	1.835.694,00
29	BKDGT001	Bộ kit đánh giá tổng thể quá trình đông máu nội, ngoại sinh và sự tương tác với tiểu cầu trong máu toàn phần của người có sử dụng Heparin (Hộp/20 bộ)	Bo	1.835.694,00
30	BXNIV001	Bộ xét nghiệm IVD định tính Bordetella pertussis, Bordetella parapertussis và Bordetella bronchiseptica	Test	208.040,00
31	COMPL008	C3 (COMPLEMENT 3) Hộp/4 cặp- (R1:4 lọx10ml, R2: 4 lọx8ml) 6159	Cap	6.558.090,00
32	COMPL007	C4 (COMPLEMENT4) (Hộp/4 cặp) (R1: 4 lọx10ml, R2: 4 lọx8ml) 6160 BMC (800 test)	Cap	6.558.090,00

33	CWSOL002	Capillarys wash solution (hộp/2 bình x75ml)	Bình	1.087.499,75
34	CWSOL002	Capillarys wash solution (hộp/2 bình x75ml)	Bình	1.202.985,00
35	CDDVK005	Card định danh vi khuẩn Cocci Gram dương (Hộp/20 card)	Card	179.550,00
36	CDDVK001	Card định danh vi khuẩn Gram âm (GN Test Kit VTK2 20 card)	Card	179.550,00
37	CDDVK003	Card định danh vi khuẩn NH (NH Test Kit VTK2 20 card)	Card	179.550,00
38	CDDVN002	Card định danh vi nấm (YST Test Kit VTK2 20 Cards)	Card	179.550,00
39	CKSDV001	Card KSD vi khuẩn Bacille Gram âm (Hộp 20 card)	Card	179.550,00
40	CKSVK003	Card kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm (AST GN67 Test Kit 20 card)	Card	179.550,00
41	CKSVK005	Card kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương (AST GP67 Test Kit 20 card)	Card	179.550,00
42	CKSVK006	Card kháng sinh đồ vi khuẩn Strep (AST-ST01/03)	Card	179.550,00
43	CKSVN002	Card kháng sinh đồ vi nấm (AST YS07/08 Test Kit VTK2 20 Cards)	Card	150.000,00
44	CEXNK004	Cartridge EG7 xét nghiệm khí máu điện giải (HC)	Chiec	176.800,00
45	CEXNK004	Cartridge EG7 xét nghiệm khí máu điện giải (HC)	Chiec	180.000,00
46	CEXNK005	Cartridge G3 xét nghiệm khí máu điện giải	Chiec	145.000,00
47	CCLEA001	Cell clean (50ml/lọ)	Lo	3.000.000,00
48	CDCL001	Cellpack DCL (Thùng/20L)	Thung	3.150.000,00
49	CDFL001	Cellpack DFL (hộp/ chai 1 lít)	Chai	2.295.000,00
50	CKNAC002	CK Nac(4x22ml+ 4x4ml+4x 6ml) (Hộp/4 bộ/3 lọ)	Bo	1.064.469,00
51	CAGEN001	Cleaning Agent (Clean B) (H/1 x 80 ml)	Hop	1.162.979,40
52	CAHBE001	Control anti-HBe (Hộp/2 cặp)	Cap	2.003.925,00
53	CHAVI001	Control HAV IgM (H/2 CẶP)	Cap	2.003.925,00
54	CTTPU003	Cốc thuốc thử phản ứng (Hộp/ 24 x 14 dây)	Cai	146.249,25
55	CREAT002	Creatinine(4x51ml+4x51ml) Hộp/4 cặp	Cap	583.275,00
56	CLATE002	CRP latex high sensitive cal (5x2ml) Hộp/5 lọ	Lo	2.163.210,00

57	CREAG002	CRP reagent /Latex HS (Hộp/4 cặp- 4 x 30ml+4x30ml)-6199	Cap	3.924.900,00
58	CTNDM001	CTNK đông máu (Coagulation programme RQ 9135, 12x1ml/ 6x1ml)	Lo	1.525.883,33
59	CTNKH001	CTNK huyết học Haematology programme (RQ9140) (Bộ/4 hộp/3x2ml)	Lo	1.246.666,67
60	CCMHK001	Chai cây máu hiệu khí nhi BACT/ALERT (Hộp (30 ml/ chai x 100))	Chai	112.350,00
61	CCAFP001	Chất chuẩn AFP (hộp: 7x2.5mL)	Lo	456.450,00
62	CCBNP001	Chất chuẩn BNP (hộp: 6x1.5mL)	Lo	450.800,00
63	CCDDU001	Chất chuẩn độ đục (máy định danh) (Kit densichek plus standars)	Hop	6.499.460,00
64	CCFTC001	Chất chuẩn Free T3 (hộp: 6x2.5mL)	Lo	745.675,00
65	CCFTC002	Chất chuẩn Free T4 (hộp: 6x2.5mL)	Lo	532.525,00
66	CCPCT001	Chất chuẩn PCT (hộp: 7x2ml)	Lo	1.383.450,00
67	CCTSH001	Chất chuẩn TSH (3rd IS) (hộp: 6x2.5mL)	Lo	426.300,00
68	CHCFT001	Chất hiệu chuẩn Free T3 (T3 Calibrators)-Hộp/6x4ml	Lo	396.165,00
69	CHCFT002	Chất hiệu chuẩn Free T4 (T4 Calibrators)-Hộp/6x4ml	Lo	403.415,83
70	CHCTS001	Chất hiệu chuẩn TSH (ARCHITECT TSH Calibrators)-Hộp/2x4ml	Lo	1.212.204,00
71	CKCXN001	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab/Ag (Hộp/3 Lo)	Lo	1.633.100,00
72	CKCCC001	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3 (hộp: 6x3ml)	Lo	1.005.900,00
73	CKCCC005	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (hộp: 6x5ml)	Lo	996.100,00
74	CKCCC006	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (hộp: 6x5ml)	Lo	996.100,00
75	CKCCC007	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (hộp: 6x5ml)	Lo	996.100,00
76	CKTXN001	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP (hộp: 2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL)	Hop	3.067.050,00
77	CNDDA001	Chất nền định danh (Hộp/5x0.5ml)	Ong	7.875.000,00
78	CXLNA001	Chất xử lý Nấm (Hộp/5x0.5ml)	Ong	7.875.000,00
79	CTKSD001	Chỉ thị kháng sinh đồ ast indicator	Lo	343.000,00
80	CHOLE001	Cholesterol 6216 BMC (1Hộp/4 lọx45ml)	Lo	1.357.377,00

81	CHOLE001	Cholesterol 6216 BMC (1Hộp/4 lọx45ml)	Lo	1.344.000,00
82	CHOLI003	Cholinesterase (CHE) (Hộp/4 cặp- 4x30ml+4x6ml) 6114	Cap	1.057.308,00
83	CTNKD001	Chương trình ngoại kiểm dịch não tủy (CerebroSpinal Fluid)-RQ9168 (Hộp/6x3ml)	Lo	2.069.833,00
84	CTNKM002	Chương trình ngoại kiểm Miễn dịch (RQ9130-H/ 6 x 5 ml)	Lo	2.069.833,00
85	CTNKM003	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đặc biệt 1 (RQ9141-H/6x2 ml)	Lo	2.069.833,00
86	DAGEL001	DAY AHG Gel (polyclonal) (H/4 lọx70 ml)	Lo	18.530.925,00
87	DAA001	DAY Anti-A (Hộp/6 lọ)	Lo	824.985,00
88	DAAB001	DAY Anti-AB (Hộp/6 lọ)	Lo	828.000,00
89	DAB001	DAY Anti-B (Hộp/6 lọ)	Lo	824.985,00
90	DAD001	DAY Anti-D (DVI-) (Hộp/6 lọ)	Lo	894.000,00
91	DLDIL001	DAY LISS Diluent (H/4 lọx60 ml)	Lo	774.750,00
92	DNGEL001	DAY Neutral Gel (H/4 lọ x 70 ml)	Lo	14.927.587,50
93	DVCON001	DAY Validation Control (H/6 lọ)	Lo	808.325,00
94	DCAB001	DAYcell A1, B (H/2 lọ)	Lo	925.155,00
95	DPWAS001	Destiny Pro Wash (H/12x10ml)	Lo	1.137.750,00
96	DGCON001	DG Gel Confirm	Card	60.493,65
97	DGGCO002	DG Gel Coombs (H/50 card) (Across Gel AHG IgG+C3D)	Card	104.000,00
98	DGNCO001	DG Gel Neutral /Coombs (H/50 card)	Card	143.999,10
99	DGNCO001	DG Gel Neutral /Coombs (H/50 card)	Card	143.999,98
100	BDIRE005	Direct Bilirubin (4x20ml+4x20ml) Hộp/4 cặp	Cap	1.938.552,00
101	DDACS001	Dung dịch Abnormal control sử dụng trên máy điện di tự động (H/10x2ml)	Lo	450.450,00
102	DDBPC001	Dung dịch tách phân các thành phần bạch cầu 1 (Elite H580 Lyse 2) (Chai 500 ml)	Chai	3.850.000,00
103	DDBPC002	Dung dịch tách phân các thành phần bạch cầu 2 (Elite H580 Lyse 3) (Chai 1000 ml)	Chai	3.608.000,00
104	DDBDH001	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày (12 lọ x 5 ml/ Hộp)	Lo	203.666,67
105	DDDDP001	Dung dịch dùng để pha loãng hồng cầu	Chai	21.504,00
106	DDDCD002	Dung dịch đệm cho điện di Hb mao quản (H/ lọ 250ml) (MINICAP HEMOGLOBIN(E) BUFFER)	Lo	22.499.988,00

107	DDDPL001	Dung dịch đệm pha loãng huyết thanh đo Fibrinogen (15ml x 10)	Lo	246.700,00
108	DDDRM001	Dung dịch đệm rửa máy điện di (Hộp/500ml)	Hop	6.500.000,00
109	DDDBC001	Dung dịch đo bạch cầu trừ Basophils sử dụng trên máy phân tích Huyết học tự động hoàn toàn bằng phương pháp điện trở kháng-thủy động lực (Chai/1 lít)	Chai	5.800.000,00
110	DDKCM002	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức dành cho máy Gastat 700 Model (hộp: 12 x 3 level x 2.5ml)	Lo	601.008,33
111	DDKKA001	Dung dịch khử khuẩn Acid Citric 50%	Bình	650.000,00
112	DDL SK001	Dung dịch làm sạch, khử trùng màng lọc thận nhân tạo	Lit	356.000,00
113	DDL BQ001	Dung dịch LISS bảo quản hồng cầu máy gel card 8 giếng	Chai	3.000.000,00
114	DDLGA001	Dung dịch ly giải ABX Basolyse (Chai/5 lít)	Chai	6.000.000,00
115	DDLGA003	Dung dịch ly giải ABX Lysebio	Chai	6.300.000,00
116	DDLGH001	Dung dịch ly giải hồng cầu (Elite H580 Lyse 1) (Chai 500 ml)	Chai	3.496.000,00
117	DDLGH001	Dung dịch ly giải hồng cầu (Elite H580 Lyse 1) (Chai 500 ml)	Chai	3.346.000,00
118	DDNCS001	Dung dịch Normal control sử dụng trên máy điện di tự động (H/10x2ml)	Lo	450.450,00
119	DDNKI001	Dung dịch nội kiểm (Elite H5 CON L/N/H) (Kit/3x3ml)	Kit	4.200.000,00
120	DDPLA001	Dung dịch pha loãng ABX Diluent (thùng/20lít)	Thung	3.500.000,00
121	DDPLH001	Dung dịch pha loãng hồng cầu (Chai/1000ml)	Chai	2.800.000,00
122	DDPLM003	Dung dịch pha loãng mẫu (Elite H580 Dil) (Thùng/ 20 L)	Thung	2.760.000,00
123	DDRAC001	Dung dịch rửa ABX Cleaner (Chai/1L)	Chai	2.100.000,00
124	DDRAM001	Dung dịch rửa ABX Minoclair (chai/500ml)	Chai	1.350.000,00
125	DDR CO001	Dung dịch rửa các ống mao quản của máy điện di (Hộp/500ml)	Hop	6.500.000,00
126	DDRKC001	Dung dịch rửa kim (Hộp/ 1 x 25ml)	Hop	3.479.994,00
127	DDRIN001	Dung dịch rửa máy (M-53 CLEANSER) (Chai/1 lít)	Chai	900.000,00

128	DDRMA001	Dung dịch rửa máy (Elite H Clean) (Lọ 50ml)	Lo	650.000,00
129	DDSKB001	Dung dịch sát khuẩn bề mặt dạng phun (can/5L)	Lit	319.998,00
130	DDTPM001	Dung dịch thấm phân máu đậm đặc HD144A	Bình	147.000,00
131	DDTPM002	Dung dịch thấm phân máu đậm đặc HD8.4B	Bình	147.000,00
132	DMTBA001	Đĩa môi trường (Blood Agar BA) (H/20 đĩa)	Dĩa	13.599,60
133	DMTCA002	Đĩa môi trường Chocolate Agar (CAXV 90mm)	Dĩa	19.845,00
134	DMTCA002	Đĩa môi trường Chocolate Agar (CAXV 90mm)	Dĩa	16.999,50
135	DMTMH001	Đĩa môi trường Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Dĩa	9.999,15
136	DMTMH001	Đĩa môi trường Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Dĩa	10.000,00
137	DMTNC001	Đĩa môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt (SS 90mm)	Dĩa	12.915,00
138	DMTNC001	Đĩa môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt (SS 90mm)	Dĩa	9.999,15
139	DMTNC003	Đĩa môi trường nuôi cấy không chọn lọc có Chloramphenicol (SAB Cl- 90mm)	Dĩa	14.994,00
140	DMTVS001	Đĩa môi trường vi sinh (Mac Conkey Agar MC) (H/20 đĩa)	Dĩa	10.000,00
141	DMTVS001	Đĩa môi trường vi sinh (Mac Conkey Agar MC) (H/20 đĩa)	Dĩa	9.999,15
142	DLAFP001	Định lượng AFP (hộp: 2x50test)	Test	47.932,50
143	DLBNP001	Định lượng BNP (hộp: 2x50test)	Test	284.287,50
144	DLFTA001	Định lượng Free T3 (hộp: 2x50test)	Test	38.356,50
145	DLFTA002	Định lượng Free T4 (hộp: 2x50test)	Test	25.578,00
146	DLPCT001	Định lượng PCT (hộp: 2x50test)	Test	175.843,50
147	DLTSH001	Định lượng TSH (3rd IS) (hộp: 2x100test)	Test	25.572,75
148	DLEVA001	Định lượng Vancomycin (hộp: 2x32ml+2x16ml)	Cap	12.173.175,00
149	FDILU001	Factor diluent (H/1x 100 ml)	Hop	1.058.378,20
150	FERRI003	Ferritin (4x24ml+4x12ml) (Hộp/4 cặp) 61203	Cap	11.124.099,00
151	FRET001	Fluorocell RET (H/2lọ x12mL)	Lo	12.227.000,00
152	FWNR001	Fluorocell WNR (H/2lọ x82ml)	Lo	4.600.000,00

153	GGIFC002	GAMMA-GGT IFCC(Hộp/4 cặp)(4x40ml+4x40ml) 6120	Cap	1.284.675,00
154	GITLE002	Gastrol Ise Tri level 2,5ml; 3ml	Lo	595.063,00
155	GDDDS001	Gel điện di đậm sử dụng trên máy điện di tự động	Goi	1.801.800,00
156	GDCXN001	Gelcard dùng cho xét nghiệm hòa hợp (Hộp/100 card)	Card	66.418,00
157	GLUCO002	Glucose (4x53ml+4x27ml) Hộp/4 cặp BMC 6221	Cap	1.287.027,00
158	GRASC001	Gram Reagent A Safranine Concentrate	Chai	23.936.220,00
159	GRBIO001	Gram Reagent B Iodine	Chai	9.200.000,00
160	GRCCV001	Gram Reagent C Crystal Violet	Chai	9.200.000,00
161	CYBOW001	Giấy thử nước tiểu Cybow 11 (H/100 que)	Que	6.000,00
162	HAVIM001	HAV IgM (Hộp/100 Test)	Test	90.132,00
163	HACON001	Hb AFSC Control (Hộp/1lọ x1ml)	Lo	5.872.965,00
164	LXMHA002	HCV Ab cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động (≥ 180 xét nghiệm/ giờ) (H/100 test)	Test	95.445,00
165	HDLCH002	HDL cholesterolone calibrator (Hộp/2lọ x3ml)	Lo	2.737.350,00
166	HDLCH005	HDL-Cholesterol (Hộp/4 cặp -4x 51.3ml+4x 17.1ml) 6287	Cap	4.906.125,00
167	HESCO001	Hematology Eosin Stain Concentrate (Chai/220ml)	Chai	8.129.000,00
168	HRABU001	Hematology Reagent A Buffer	Chai	8.520.000,00
169	HTSCO001	Hematology Thiazin Stain Concentrate (Chai/195 ml)	Chai	17.334.500,00
170	HCCCL001	Hóa chất Canxi Clorua 0.025 mol/L (Calcium Chloride Solution) (15ml x 10)	Lo	377.200,00
171	HCDDH001	Hóa chất điện di huyết sắc tố (Hộp/1x500ml +2x20ml)	Hop	36.960.000,00
172	HCDLA001	Hóa chất định lượng Amikacin (hộp: 2x6mL+1x13.3mL+6x1mL)	Hop	25.258.800,00
173	HCDAP001	Hóa chất đo aPTT2 (Actin FSL) (10 X 2ML)	Lo	500.000,00
174	HCDFI001	Hóa chất đo Fibrinogen1 (Dade Thrombin Reagent) (10 x 1ML)	Lo	460.000,00
175	HCDPT001	Hóa chất đo PT4 (Dade Innovin) (10 X 4 ML)	Lo	500.000,00

176	HCHCX001	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện di hemoglobin (Hộp/1 Lọ/1x1ml)	Lo	5.292.000,00
177	HCHCA001	Hóa chất hiệu chuẩn Anti Xa trên mẫu heparin (Hộp/4 bộ/ 5 x 1ml)	Bo	2.917.475,00
178	HCHCC001	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu GASTAT-700/710/720/730 (bình: 650mL)	Bình	11.104.905,00
179	HCHCC002	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin (hộp: 1x5ml+5x2ml)	Hop	13.356.000,00
180	HCKCD002	Hóa chất kiểm chuẩn điện di huyết sắc tố mức bất thường (Hộp/ 1 Lọ/1x1ml)	Lo	5.512.500,00
181	HCKCD001	Hóa chất kiểm chuẩn điện di huyết sắc tố mức bình thường (Hộp/1x1ml)	Lo	5.145.000,00
182	HCKCM001	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch (3x1ml)	Lo	1.086.000,00
183	HCKCM002	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch (3x1ml)	Lo	1.086.000,00
184	HCKCM003	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch (3x1ml)	Lo	1.086.000,00
185	HCKKM001	Hoá chất khử khuẩn mao quản máy điện di Hb (H/ lọ x 5ml)	Lo	2.639.999,50
186	HCLGH001	Hóa chất ly giải hồng cầu đo huyết sắc tố (Sulfolyser) (Thùng 3x500ml)	Chai	1.850.000,00
187	HCNKA001	Hóa chất nội kiểm 3 mức (ABX Diffrol H,L,N) (kit /3 x3 ml)	Kit	7.200.000,00
188	HCNKI002	Hóa chất nội kiểm 3 mức sử dụng trên máy phân tích Huyết học tự động hoàn toàn bằng Phương pháp đếm tế bào dòng chảy huỳnh quang (Bộ/ 3 x 4.5 ml)	Bo	5.400.000,00
189	HCNKA002	Hóa chất nội kiểm Anti Xa trên mẫu heparin (Hộp/2 bộ/ 6 x 1ml)	Bo	2.510.140,50
190	HCNKC001	Hóa chất nội kiểm Coombs trực tiếp (Hộp/2 x 3.3 ml)	Lo	3.194.400,00
191	HCNKM003	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3 (hộp: 12x5ml)	Lo	852.337,50
192	HCNKM002	Hóa chất nội kiểm mức bất thường (Dade Ci-trol 2) (1ml x 10)	Lo	240.000,00

193	HCNKM001	Hóa chất nội kiểm mức bình thường (Dade Ci-trol 1) (1ml x 10)	Lo	240.000,00
194	HCQCN001	Hóa chất QC nhóm máu (Hema CQI Hộp/4 x 4 ml)	Lo	1.438.000,00
195	HCRKI001	Hóa chất rửa kim (CA Clean II) (1 x 500mL)	Hop	2.200.000,00
196	HCRMA001	Hóa chất rửa máy (CN-COAGWASHER) (2000ml x 1)	Hop	15.000.000,00
197	HCXNP001	Hoá chất xét nghiệm PT máy đông máu tự động đo từ (NeoPTimal 10), (H/12 cặpx10ml)	Cap	648.287,50
198	HCXNP001	Hoá chất xét nghiệm PT máy đông máu tự động đo từ (NeoPTimal 10), (H/12 cặpx10ml)	Cap	680.898,75
199	HCXNA001	Hóa chất xét nghiệm Anti Xa (Hộp/6 cặp/ 2 x 4 ml)	Cap	3.306.663,50
200	HCXND001	Hóa chất xét nghiệm D Dimer (3x4ml, 3x5ml, 3x2.6ml, 3x5ml, 2x1ml)	Kit	31.300.000,00
201	HCXND002	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T3 (Reagent kit)-Hộp/100 test	Test	44.603,95
202	HCXND003	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 (Reagent kit)-Hộp/100 test	Test	45.689,60
203	HCXND004	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (Reagent kit)-Hộp/100 test	Test	54.033,00
204	HCXNP003	Hóa chất xét nghiệm Protein C (đo quang) sử dụng trên máy đông máu tự động	Cap	9.634.961,00
205	HCXNP002	Hóa chất xét nghiệm Protein S sử dụng trên máy đông máu tự động đo từ (Hộp/2 x 3 x 1ml)	Bo	7.446.127,50
206	DCELL007	Hồng cầu mẫu O I,II,III sử dụng trên máy gel tự động (Daycell I,II,III-Kit/3x180 test)	Kit	2.570.610,00
207	DCELL007	Hồng cầu mẫu O I,II,III sử dụng trên máy gel tự động (Daycell I,II,III-Kit/3x180 test)	Kit	2.574.000,00
208	HCMSL001	Hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường (Hộp/3 x 2mL)	Lo	576.400,00
209	HQTXN001	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số (hộp: 150 stick)	Que	4.914,00
210	HASO001	Humatex Aso 100Test	Hop	430.000,00

211	HASO001	Humatex Aso 100Test	Hop	420.000,00
212	HRF001	Humatex RF 100Test	Hop	430.000,00
213	HTCTX001	Huyết tương chứng trong xét nghiệm aPTT hỗn hợp (Hộp/12 x 1 ml)	Lo	367.500,00
214	IDIAN001	Identisera Diana (H/11lọx5ml)	Lo	553.254,56
215	IDIAN001	Identisera Diana (H/11lọx5ml)	Lo	553.254,55
216	IGA003	Immunoglobulin A (IgA) (1hộp/4 cặp) (R1: 4x14ml, R2: 4x11ml)	Cap	6.094.200,00
217	IGA003	Immunoglobulin A (IgA) (1hộp/4 cặp) (R1: 4x14ml, R2: 4x11ml)	Cap	6.064.527,00
218	IGG003	Immunoglobulin G (IgG) (1hộp/4 cặp) (R1: 4x22ml, R2: 4x20ml)	Cap	6.133.365,00
219	IGM003	Immunoglobulin M (IgM) (1hộp/4 cặp) (R1: 4x14ml, R2: 4x11ml)	Cap	6.124.650,00
220	PHOSP002	Inorganic phosphorous(1hộp/4 cặp-6122) (4x15ml+ 4x15ml)	Cap	720.342,00
221	KTCVR009	Kit tách chiết Virus RNA/ DNA (H/ 50 test)	Test	120.000,00
222	KTIGM002	Kháng thể IgM với virus sởi (Hộp/50 Test)	Test	120.246,00
223	LACTA003	Lactate (4x10mlR1+ 4R1LYO) Hộp/4 cặp-6193	Cap	1.622.775,00
224	LIFCC002	LDH IFCC/GSC (Hộp/4 cặp- 4x 40ml+4x 20ml)-6128	Cap	1.283.625,00
225	WSLIQ001	LIAISON Wash/System liquid (Hộp/ 6 bình x 1 lít)	Bình	795.200,00
226	LXCTO001	LIAISON XL Cleaning Tool (H/10 chai)	Chai	308.700,00
227	LXMCH001	LIAISON XL MUREX control HCV Ab (2x1ml+2x1ml)	Hop	4.007.850,00
228	XMHAA001	LIAISON XL Murex HIV Ab/Ag (Hộp/ 200test)	Test	51.954,00
229	XSKIT001	LIAISON XL Starter kit (Hộp/ 3 cặp - 3x230ml+3x230ml)	Cap	1.065.750,00
230	LWDF002	Lysercell WDF (H/1chaix5L)	Chai	11.550.000,00
231	LWNR002	Lysercell WNR (H/1chai x5L)	Chai	3.800.000,00
232	MAGNE004	Magnesium (4x40ml)	Lo	554.358,00
233	MDLIS003	Matrix Diluent 2 - LISS (HC) (500ml/ chai)	Chai	2.310.000,00
234	MFGAC003	Matrix Forward Grouping and Crossmatch Card (HC) (H/24 card)	Card	63.000,00
235	MHIVA001	Murex HIV Ag/Ab combination (Hộp/96 Test)	Test	52.000,00

236	NHACO001	Normal HbA2 control (Hộp/5 lọ)	Lo	3.448.830,00
237	NKDNT001	Nội kiểm dịch não tủy mức 2 (Liquichek Spinal Fluid Control, Level 1)-Hộp 6 lọx3ml	Lo	590.000,00
238	NKDNT002	Nội kiểm dịch não tủy mức 3 (Liquichek Spinal Fluid Control, Level 2)-Hộp 6 lọx3ml	Lo	590.000,00
239	NKMLA001	Nội kiểm máu lắng (HSRate-Control level 2x2ml)	Kit	7.672.628,00
240	NMPLM001	Nước muối pha loãng mẫu 0.45% (Hộp/ 20 chai x 500ml)	Chai	276.848,00
241	PISE001	Pack Ion hóa (Túi/1000 ml)	Túi	8.000.000,00
242	PCDLA001	PCR chẩn đoán Lao	Test	180.000,00
243	PCRCD001	PCR chẩn đoán viêm màng não sơ sinh	Test	242.000,00
244	PPWRE001	Ped plus with resin (Bactec peds plus/F), (Thùng/50 chai/40ml)	Chai	110.000,00
245	RPHUP003	Reagent pack humaLyte plus 5 (Pack ISE 5000) (H/650 ml+350 ml)	Hop	8.535.450,00
246	RPTIN001	RecombiPlasTin 2G (Hộp/ 5 cặp-5 x 8 ml + 5 x 8 ml)	Cap	1.132.530,00
247	SPMCA001	Serum protein multicalibrator (Hộp/6lọ/2ml)	Lo	2.198.000,00
248	SLDDI001	STA - Liatest D-Di Plus (6 x 6 ml) Hộp/6 lọ	Lo	7.962.503,50
249	CACL001	STA CaCl ₂ 0.025 mL(hộp/ 24 lọ x15 ml)	Lo	136.705,62
250	SCPRE002	STA CK Prest 5 (Hộp/ 6 lọx5ml)	Lo	516.313,00
251	SCSOL001	STA Cleaner Solution (thùng /6 chai x 2500ml)	Chai	1.256.661,00
252	SDESO001	STA Desort U (hộp/24 lọ x15 ml)	Lo	337.953,00
253	SIMMU002	STA ImmunoDef IX (Hộp/6 lọ x1ml)	Lo	1.212.750,00
254	SIMMU001	STA ImmunoDef VIII (Hộp/6 lọ x1ml)	Lo	1.212.750,00
255	SLCON003	Sta liatest control N+ P (Hộp/12 cặp x 1 ml)	Cap	830.831,75
256	SLDI003	STA Liatest D - Di (H/6 lọx6ml+6 lọx5ml)	Cap	4.999.999,90
257	SLFIB001	STA Liquid Fib (Hộp/12lọ x 4 ml)	Lo	1.550.486,00
258	SLFIB001	STA Liquid Fib (Hộp/12lọ x 4 ml)	Lo	1.447.794,00
259	SOKOL001	Sta owren koller (Hộp/24 lọx15ml)	Lo	146.909,00
260	SUNIC002	STA Unicalibrator (Hộp/ 6 lọ x 1 ml)	Lo	567.787,83
261	SCOIL001	System Calibrator Oil (1Hộp/1 lọ x5ml) BMC	Lo	562.065,00
262	TFSOL001	TEC Flush solution 1800 (1x550ml)	Bình	2.451.750,00

263	TPMMT001	Techno path MCC-Multichem Transplant Tri-Level (Assayed) (H/12x2ml)	Hop	2.645.000,00
264	TMMIP001	Technopath MCC - Multichem IA Plus Tri-Level	Lo	206.745,00
265	TTDMA002	Test thử đông máu HR-ACT (H/50 test)	Test	120.278,00
266	BTOTA004	Total Bilirubine (Hộp/ 4 cặp - 4x40ml+4x40ml)-6212	Cap	1.690.227,00
267	TPROT005	Total protien (Hộp/ 4 cặp) 4x48ml+4x48ml)-6232	Cap	921.627,00
268	TGPCR001	Thanh giếng PCR (Hộp/24 cartridges/576 test)	The	467.333,33
269	TGDNM002	Thẻ 6 giếng định nhóm máu sơ sinh (A-B-AB-D-Ctl-AHG) (H/100 card)	Card	71.781,00
270	TGDNM001	Thẻ 6 giếng định nhóm máu thuận nghịch (A-B-D-Ctl-A1-B) H/100 card	Card	59.515,00
271	TSLKT001	Thẻ 8 giếng AHG (IgG-C3d) sàng lọc kháng thể đa giá	Card	110.000,00
272	TDNMA001	Thẻ 8 giếng định nhóm máu ABO/Rh và Crossmatch (-A-B-D-Ctl-Neu-Neu-AHG - AHG)	Card	84.000,00
273	TGDNM003	Thẻ 8 giếng định nhóm máu sơ sinh (A-B-AB- DVI+ DVI-Ctl- IgG-AHG) (Hộp/50 card)	Card	90.000,00
274	TNEUT001	Thẻ 8 giếng Neutral	Card	76.000,00
275	TDDAN001	Thẻ định danh (Hộp/ 1536 Test, H/ 32 Cái x 48 test)	Cai	7.373.520,00
276	TTXND003	Thuốc thử xét nghiệm định tính acid nucleic của các Ký sinh trùng đường ruột (Hộp/24Test)	Test	263.000,00
277	TTXND002	Thuốc thử xét nghiệm định tính acid nucleic của các vi khuẩn đường ruột (Enteric Bacterial Panel) (Hộp/24Test)	Test	270.083,00
278	TTXND001	Thuốc thử xét nghiệm định tính gen mã hóa tạo độc tố B của clostridioides difficile (tcdB) (Hộp/24Test)	Test	302.083,00
279	TRIGLY003	Triglycerides (1 hộp/ 4 cặp -4x50ml + 4x12.5 ml)	Cap	1.592.577,00
280	TRIGLY003	Triglycerides (1 hộp/ 4 cặp -4x50ml + 4x12.5 ml)	Cap	1.608.327,00

281	UREAB002	Urea/ Bun (Hộp/4 cặp - 4x53ml+4x53ml) BMC 6234	Cap	1.738.527,00
282	UACID005	Uric Acid (Hộp/4x30mL+4x12.5ml)	Cap	1.388.100,00
283	URINA002	Urinary/CSF protein (Hộp/4 lọ x 19ml)+(thuốc thử 1x3ml)	Lo	1.101.975,00
284	UCALI001	Urine Calibrator (H/6 lọ x 8ml)	Lo	1.953.000,00
285	WSOLU002	Wash solution 5L 2000A BMC	Bình	3.683.106,00
286	WCSOL002	Weekly cleaning solution (30 ml/ bottle)	Chai	1.247.400,00
287	BAEGP001	WHOCOVID-Berlin assay E-gene Primers and Probe (Kit/96 test)	Test	126.041,67
288	XNSXH001	Xét nghiệm Sốt xuất huyết IgM (Hộp/96 test)	Test	52.000,00
289	AMYLEA003	α -Amylase(4x40ml)	Lo	2.723.175,00
Số tài khoản: 15215.DOC		Tên tài khoản: Hóa chất độc		
STT	Mã Hàng	Tên Mặt Hàng	ĐVT	Đơn Giá+VAT
1	ACE015	Acetic acid glacial 100%	Chai	734.400,00
2	HOA003	Buffer pH 10.00 1L	Lo	290.400,00
3	HOA005	Buffer pH 7.00 1L	Lo	229.900,00
4	BUF001	Buffer tablet pH 6,8	Vien	33.561,00
5	CON012	Cồn 70 độ 1000ml	Lít	30.450,00
6	CON006	Cồn tuyệt đối 99,5% (Dược dụng) (chai/ 1 lít)	Lit	53.718,00
7	CON019	Cồn y tế 96%	Lit	37.800,00
8	CRY001	Crystal violet CL 100g	Chai	384.800,00
9	CHA008	Charcoal pure 500g (than hoạt tính)	Hop	121.000,00
10	DAU005	Dầu Parafin (Ổng/ 5ml)	Ong	3.000,00
11	DAU003	Dầu soi kính (Chai/ 100ml) (Immersion Oil)	Chai	1.111.000,00
12	NA003	Disodiumhydrogenephosphate.2H2O	Chai	712.800,00
13	ENT001	Entellan Rapid 500 ml	Chai	3.146.000,00
14	ENT001	Entellan Rapid 500 ml	Chai	3.630.528,00
15	EOS001	Eosine Y Solution 0,5% 1 lít	Chai	2.046.000,00
16	GIE001	Giemsa Azur Solution	Chai	825.000,00
17	HEX010	Hexamethylenetetramin	Chai	3.078.000,00
18	HCACE001	Hóa chất Aceton 99,8%	Chai	367.200,00
19	HCSAD001	Hóa chất Acid Sulfuric 95% PA (Chai/ 1 lít)	Chai	550.638,00
20	HCFOR001	Hóa chất Formaldehyde 36% (Chai/ 1 lít)	Chai	270.000,00

21	HCICA001	Hóa chất Iron (III) choride anhydrous 98%	Chai	1.695.600,00
22	HCPOT001	Hóa chất Potassium dichromate 99,9%	Chai	3.672.000,00
23	HCPSG001	Hóa chất Protease from Streptomyces griseus	Chai	3.300.561,00
24	HCPHE001	Hóa chất Phenol 99%	Chai	1.630.800,00
25	HCSAA001	Hóa chất Sodium acetate anhydrous 98%	Chai	1.166.400,00
26	HCSOH001	Hóa chất Sodium hydroxide 99%	Chai	691.200,00
27	HCXYL001	Hóa chất Xylen PA 98%(Chai/1 lít)	Chai	670.626,00
28	HCXYL001	Hóa chất Xylen PA 98%(Chai/1 lít)	Chai	410.400,00
29	MAY001	May-Grunwald Eosin (chai)	Chai	924.000,00
30	MET022	Methanol 500ml - TQ	Chai	55.000,00
31	MET022	Methanol 500ml - TQ	Chai	248.400,00
32	MUO002	Muối NaCl tinh khiết	Kg	48.708,00
33	SCH001	Schiffs Reagent hoặc tương đương	Chai	1.375.000,00
34	HCSOT001	Sodium thiosulfate.5H2O (Sodium thiosulfate pentahydrate)	Chai	918.000,00
35	NA002	Sodiumdihydrogenephosphate	Chai	669.600,00
36	WRI002	Wright Eosin Methylene blue	Chai	2.860.000,00
Số tài khoản: 15215.NK		Tên tài khoản: Hóa chất nha khoa		
STT	Mã Hàng	Tên Mặt Hàng	ĐVT	Đơn Giá+VAT
1	CEM003	Cement Fuji VII	Hop	573.000,00
2	CEM008	Cement trám Fuji 1 (nha)	Hop	1.050.000,00
3	COM017	Composite đặc A3,5	Tube	220.500,00
4	COM015	Composite lỏng A2	Tube	126.000,00
5	COM012	Composite lỏng A3	Tube	126.000,00
6	EUG002	Eugenol 30 ml	Lo	90.000,00
Số tài khoản: 15215.SK		Tên tài khoản: Hóa Chất Sát Khuẩn		
STT	Mã Hàng	Tên Mặt Hàng	ĐVT	Đơn Giá+VAT
1	ALF006	Alfasept Care (Chai 500ml)	Chai	47.000,00
2	ANI009	Anios Clean Excel D (Can/ 5 lít)	Can	1.550.000,00
3	ANI008	Aniosyme Synergy 5 (Can/5L)	Lit	393.000,00
4	ANI011	Anioxyde 1000 LD (Paracetid acid 1500ppm-900ppm)	Lit	310.000,00
5	AQU004	Aqua-ORG 70% (DCCC - HB)	Kg	176.000,00

6	DBTBT001	Dầu bôi trơn bảo trì dụng cụ phẫu thuật (Chai 200ml)	Chai	390.000,00
7	DDCGS001	Dung dịch chống gỉ sét và khử ố màu dụng cụ (Can/5L)	Lit	695.000,00
8	DDKKT001	Dung dịch khử khuẩn, diệt trùng dụng cụ y tế chứa 20% kl/kl Cocopropylene Diamine (Can 5L)	Lit	396.000,00
9	DDLBH001	Dung dịch làm bóng, hỗ trợ làm khô dụng cụ (Can/5L)	Lit	455.000,00
10	DDLSD001	Dung dịch làm sạch dụng cụ phẫu thuật (Can/5L)	Lit	556.000,00
11	POW001	Dung dịch làm sạch rỉ sét (Chai/1000ml) (Power Quick Rust Remover S)	Chai	410.000,00
12	DDLSK002	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bề mặt chứa dung dịch Amonion bậc 4, có chứa cồn (Chai 1000ml)	Chai	275.184,00
13	DDRTS001	Dung dịch rửa tay sát khuẩn định lượng tự động chứa 2 loại cồn Ethanol và Iso-Propanol (Chai 1000ml)	Chai	258.000,00
14	DDSKD002	Dung dịch sát khuẩn da có chứa povidine trong cồn (Chai 250ml)	Chai	79.000,00
15	DDTLS004	Dung dịch tiền làm sạch dụng cụ (Can 5L)	Lit	218.000,00
16	DDTLS001	Dung dịch tiền làm sạch dụng cụ (Chai 750ml)	Chai	150.000,00
17	DDTLS003	Dung dịch tiền làm sạch dụng cụ phẫu thuật (Can 5L)	Lit	180.000,00
18	DDTLS002	Dung dịch tiền làm sạch dụng cụ phẫu thuật (Chai 710 ml)	Chai	279.000,00
19	DDVSB001	Dung dịch vệ sinh buồng máy hấp (Chai 500ml)	Chai	870.000,00
20	DDVSR001	Dung dịch vệ sinh răng miệng có chứa Chloherxidine 0,12%	Chai	48.000,00
21	GRTSK001	Gel rửa tay sát khuẩn định lượng tự động chứa 2 loại cồn Ethanol và Iso-Propanol (Chai 1200ml)	Chai	850.000,00
22	KLKKB002	Khăn lau khử khuẩn bề mặt có chứa Amonion bậc 4 và cồn (gói/100 miếng)	Mieng	2.600,00
23	MIC005	Microshield 2% 500 ml	Chai	129.500,00
24	NUO027	Nước súc miệng EDTIO (Chai/ 200ml)	Chai	51.000,00
25	OPA001	Opaster` Anios	Lit	206.000,00

26	SOF001	Softa-man (Chai/500ml)	Chai	129.465,00
27	STA007	Stabimed (Can/ 5 lít)	Can	2.250.000,00
28	STE004	Steranios 2% (Can/ 5 lít)	Can	387.000,00
29	SUR005	Surfa Safe 750ml	Chai	285.000,00
30	VSKKC001	Viên sỏi khử khuẩn chứa Clo	Vien	4.922,00
31	XPRTTP001	Xà phòng rửa tay phẫu thuật, tắm sát khuẩn chlorhexidine digluconate 4% kl/tt	Lit	232.480,00
32	XPRTT001	Xà phòng rửa tay thủ thuật, phẫu thuật chứa Chlohexidine 2% (Chai 500ml)	Chai	64.050,00
33	XPRTT001	Xà phòng rửa tay thủ thuật, phẫu thuật chứa Chlohexidine 2% (Chai 500ml)	Chai	54.000,00
34	XPRTTP002	Xà phòng rửa tay thủ thuật, phẫu thuật chứa Chlohexidine 4% (Chai 500ml)	Chai	150.360,00
Số tài khoản: 15215.T		Tên tài khoản: Hóa Chất Thường		
STT	Mã Hàng	Tên Mặt Hàng	ĐVT	Đơn Giá+VAT
1	ANT030	Anti - D (RH1) Lọ/10ml	Lo	194.840,00
2	ACMAY001	Anti C Myc Antibody Y69	Lo	16.700.000,00
3	ANTID001	Anti D (IgM)	Lo	196.980,00
4	ANT028	Anti-A (ABO1) - Lọ/10ml	Lo	128.200,00
5	ANT012	Anti-AB (Lọ 10ml)	Lo	164.850,00
6	ANT029	Anti-B (ABO2) - Lọ/10ml	Lo	128.200,00
7	BKNHM001	Bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Kit	119.070.000,00
8	CLE002	Clear Rite 3 (chai/3,8 lít)	Chai	1.755.600,00
9	DDBMB001	Dung dịch BMB	Chai	4.471.500,00
10	GLU003	Dung dịch Glutaraldehyde 0,625% (100ml/lọ)	Lo	4.500.000,00
11	KTDRD001	Dung dịch pha loãng kháng thể (Dako REAL Antibody Diluent)	Lo	8.930.750,00
12	DKSCE002	Đĩa kháng sinh Cefotaxime 30ug	Dia	1.750,00
13	ETCPM001	E- test Cefepime (Hộp/30 test)	Test	163.333,00
14	ETCTX001	E- test Ceftriaxone (Hộp/30 test)	Test	163.333,00
15	ETPEN001	E- test Pennicillin	Test	163.333,00
16	ETVAC001	E-test Vancomycin (Hộp 30 test)	Test	163.333,00
17	GTBHQ001	Gel gắn tế bào gắn huỳnh quang	Lo	1.092.000,00
18	MAL003	Humansis Malaria P.f/p.v Antigen test (hộp 25 test)	Test	23.415,20
19	INT003	Instant Hematoxylin (6A+6B)	Hop	7.077.000,00
20	KTBCS001	Kháng thể B-Cell-Specific Activator Protein PAX5 dòng DAK-Pax5 dạng cô đặc	Chai	29.175.127,00

21	KTBCL002	Kháng thể BCL6 dòng PG- B6p dạng cô đặc	Lo	41.055.000,00
22	KTCAL001	Kháng thể Calretinin dòng DAK-Calret 1 dạng cô đặc	Lo	40.228.650,00
23	KTCDC002	Kháng thể CD 43 cô đặc (Lọ 12 mL)	Lo	9.500.000,00
24	KTCDD004	Kháng thể CD10 dòng 56C6 dạng pha sẵn	Lo	10.920.000,00
25	KTCDO001	Kháng thể CD10 đậm đặc (Lọ 12 ml)	Lo	11.295.900,00
26	KTCDC001	Kháng thể CD117 cô đặc (Lọ 0.2 mL)	Lo	18.249.000,00
27	KTCDD003	Kháng thể CD3 dạng cô đặc	Lo	40.228.650,00
28	KTCDC005	Kháng thể CD34 cô đặc (Lọ/1ml)	Lo	21.990.000,00
29	KTCDD007	Kháng thể CD4 cô đặc (Lọ 12 ml)	Lo	11.295.900,00
30	KTCDC006	Kháng thể CD45 cô đặc (Lọ/1ml)	Lo	19.890.000,00
31	KTCDC003	Kháng thể CD56 cô đặc (Lọ/1 ml)	Lo	23.500.000,00
32	KTCDD002	Kháng thể CD68 dòng KP1 dạng cô đặc	Lo	21.050.000,00
33	KTCDC004	Kháng thể CD8 cô đặc (Lọ/1ml)	Lo	24.500.000,00
34	KTGFA001	Kháng thể Glial fibrillary acidic protein (GFAP) cô đặc (Chai/ Lọ 12ml)	Lo	9.500.000,00
35	KTHMM001	Kháng thể hóa mô miễn dịch C4d cô đặc (Lọ/1ml)	Lo	19.750.000,00
36	KTIGA001	Kháng thể IgA (Đậm đặc) gắn huỳnh quang	Lo	23.270.100,00
37	KTIGG001	Kháng thể IgG (Đậm đặc) gắn huỳnh quang	Lo	23.270.100,00
38	KTIGM001	Kháng thể IgM (Đậm đặc) gắn huỳnh quang	Kit	23.005.500,00
39	KTLMP001	Kháng thể LMP1 cô đặc (1 ml/ lọ)	Lo	22.500.000,00
40	KTMYE001	Kháng thể Myeloperoxidase dạng cô đặc	Lo	18.590.250,00
41	KTFPR001	Kháng thể S100 dạng pha sẵn	Lo	10.920.000,00
42	KTTDT001	Kháng thể Terminal Deoxynucleotidyl Transferase	Lo	11.295.900,00
43	KTWTP001	Kháng thể Wilms Tumor 6F-H2(Wilms Tumor 1 Protein)	Chai	12.180.700,00
44	KHO040	Khoanh giấy KS Ticarcillin 75mcg/ Clavulanic 10mcg	Test	2.760,00
45	KGKSC002	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone 30ug	Dia	1.860,00
46	KHO038	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime 30mcg	Test	1.940,00

47	KHO031	Khoanh giấy kháng sinh Colistin cl-10 10ea	Dia	1.860,00
48	KGKSL001	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5mcg	Dia	1.860,00
49	KGKST001	Khoanh giấy kháng sinh Trimethoprim/ Sulphamethoxazole/ 1:9	Dia	1.750,00
50	KHO043	Khoanh giấy Optochin	Test	2.100,00
51	MEGIK001	Meningitis Kit (Hộp/30 Test)	Test	1.257.100,00
52	MUHBR001	Mueller Hinton II Broth	Chai	2.729.000,00
53	RBA005	Poly Rb a Hu C3c Complement/FITC (Lọ/ 2ml)	Lo	41.055.000,00
54	RBA006	Polyclonal Rabbit Anti - Human C1q Complement/FITC	Bo	41.055.000,00
55	SER004	Serafol ABO	Test	13.900,00
56	SER005	Serafol ABO + D + que khuấy	Bo	18.500,00
57	SDB001	Test nhanh HCV (SD Bioline HCV)	Test	13.450,00
58	DET002	Test nhanh chẩn đoán HIV (Hộp/100 test)	Test	40.950,00
59	DEN002	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue NS1 Ag	Test	63.420,00
60	QUI011	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (SD Bioline HBsAg- Hộp/30 test)	Test	11.500,00
61	KTCDC007	Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào biểu hiện E-Cadherin, FLEX Monoclonal Mouse Anti-Human CD1a, Clone 010, Ready-to-Use (Link) (Lọ/ 12 ml)	Lo	11.295.900,00
62	TRO006	Troponin I-Check 1	Test	34.440,00
Số tài khoản: 15216		Tên tài khoản: Oxy		
STT	Mã Hàng	Tên Mặt Hàng	ĐVT	Đơn Giá+VAT
1	KHICO001	Khí CO2	Kg	9.720,00
2	KNLON001	Khí Nito lỏng	Kg	17.172,00
3	KHINO001	Khí NO	Chai	24.840.000,00
4	OXYCL001	Oxy chai lớn (6m3)	Chai	54.000,00
5	OXYCN001	Oxy chai nhỏ (0.5m3-3m3)	Chai	27.000,00
6	OXYLO001	Oxygen lỏng	Kg	3.564,00
Số tài khoản: 15321		Tên tài khoản: Y Dụng Cụ		
STT	Mã Hàng	Tên Mặt Hàng	ĐVT	Đơn Giá+VAT

1	ALLTE001	Áo làm lạnh trẻ em	Cai	4.946.400,00
2	ANVT001	Áo nylon vô trùng trùm kính hiển vi	Cai	20.880,00
3	APTHU001	Áo phẫu thuật M	Cai	10.707,00
4	APTHU002	Áo phẫu thuật sise XL	Cai	14.940,00
5	APTHU002	Áo phẫu thuật sise XL	Cai	10.797,00
6	ARVES001	ARC Reaction vessels (H/4000 tube)	Tube	1.325,67
7	ASCUP001	ARC Sample cups (H/1000 tube)	Tube	544,00
8	ASEPT001	ARC Septum (H/200 túi)	Túi	24.880,00
9	AFILT003	Arterial filter D130 (trẻ <5kg)	Cai	1.491.000,00
10	AFILT004	Arterial filter D131	Cai	1.491.000,00
11	AFILT004	Arterial filter D131	Cai	1.381.000,00
12	BCCDA001	Ba chia có dây 25 cm	Cai	3.439,00
13	BCKDA001	Ba chia không dây	Cai	2.709,00
14	BCTTR001	Bàn chải tiết trùng	Cai	35.000,00
15	BOCKY001	Bảng ổ cắm khí y tế	Cai	17.787.000,00
16	BKROC001	Banh kẹp Rochester	Cai	16.800,00
17	BMUI001	Banh mũi	Cai	18.900,00
18	BDDCA001	Bao đầu dò Camera	Cai	6.300,00
19	BDDCA001	Bao đầu dò Camera	Cai	5.815,00
20	BDHAC001	Bao đo huyết áp các cỡ	Cai	330.000,00
21	BGGIA001	Bao giấy giấy tiết trùng	Doi	1.680,00
22	BCNHA001	Băng cá nhân (19x60mm) (H/100M) (+-10%)	Mieng	530,00
23	BCNHA001	Băng cá nhân (19x60mm) (H/100M) (+-10%)	Mieng	143,00
24	BCMCV001	Băng che mắt chiếu vàng da	Cai	37.500,00
25	BDGKL001	Băng dính giữ kim lườn 10 x 10	Cuon	199.100,00
26	BDHCN001	Băng đựng hóa chất Sterrat 100NX cassettes (Hộp/2 băng)	Cai	2.215.395,00
27	BGVTR014	Băng keo có gạc vô trùng (5 x 7cm)	Cai	1.680,00
28	BGVTR014	Băng keo có gạc vô trùng (5 x 7cm)	Cai	3.430,00
29	BGVTR007	Băng keo có gạc vô trùng 10x8cm	Mieng	4.260,00
30	BGVTR007	Băng keo có gạc vô trùng 10x8cm	Mieng	3.150,00
31	BGVTR006	Băng keo có gạc vô trùng 6 x 8 (7cm)	Mieng	5.820,00
32	BGVTR006	Băng keo có gạc vô trùng 6 x 8 (7cm)	Mieng	2.160,00
33	BGVTR013	Băng keo có gạc vô trùng Curapore 10cm (9cm) x 15cm (Băng keo có gạc Curapore)	Cai	6.420,00
34	BGVTR013	Băng keo có gạc vô trùng Curapore 10cm (9cm) x 15cm (Băng keo có gạc Curapore)	Cai	7.375,00
35	BKGIA002	Băng keo giấy 2,5cm x 5m (Urgopore)	Cuon	12.200,00

36	BKHUO001	Băng keo hấp ướt	Cuon	118.000,00
37	BKVAI003	Băng keo vải (2,5 cm x 5m)	Cuon	19.500,00
38	BKXUO001	Băng kéo xương số 10	Cuon	124.000,00
39	BKXUO001	Băng kéo xương số 10	Cuon	145.000,00
40	BKXUO002	Băng kéo xương số 6	Cuon	86.000,00
41	BKXUO002	Băng kéo xương số 6	Cuon	92.000,00
42	BTURG001	Băng thun Urgo 3 ins (Urgoband 7,5 cm x 4,5 m)	Cuon	10.349,00
43	BTURG002	Băng thun Urgo 4 ins (Urgoband 10 cm x 4,5m)	Cuon	12.457,00
44	BTVNA001	Băng thun Việt Nam	Cuon	4.200,00
45	BTPTR002	Băng trong phễu trường 10cm x 12cm (H/50M)	Mieng	15.000,00
46	BTPTR002	Băng trong phễu trường 10cm x 12cm (H/50M)	Mieng	9.800,00
47	BTPTR005	Băng trong phễu trường 6cm x 7cm (1623 W- có rãnh giữa)	Mieng	6.360,00
48	BTPTR005	Băng trong phễu trường 6cm x 7cm (1623 W- có rãnh giữa)	Mieng	4.410,00
49	BTPTR003	Băng trong phễu trường 6cm x 7cm (1624 W- H/100M)	Mieng	3.300,00
50	BTPTR003	Băng trong phễu trường 6cm x 7cm (1624 W- H/100M)	Mieng	5.500,00
51	BVCUO001	Băng vải cuộn 9cmx2.5m, KVT	Cuon	994,00
52	BVCUO001	Băng vải cuộn 9cmx2.5m, KVT	Cuon	893,00
53	BNUOC001	Bẫy nước (loại đặc biệt)	Cai	395.000,00
54	BCLLM001	Bình chất làm lạnh máy laser	Binh	7.966.000,00
55	BCDCC001	Bình chứa dịch Curasys Canister Type C	Cai	608.985,00
56	BCDCC001	Bình chứa dịch Curasys Canister Type C	Cai	609.000,00
57	BCDHA001	Bình chứa dịch hút áp lực âm kèm tưới rửa	Cai	2.579.000,00
58	BCDIC002	Bình chứa dịch nhựa 1 Lít	Binh	475.000,00
59	BCDIC001	Bình chứa dịch nhựa 2 Lít	Binh	780.000,00
60	BDLUU001	Bình dẫn lưu thủy tinh 1Lít	Binh	143.100,00
61	BKHEO001	Bình khí 100% EO cho máy tiệt khuẩn EO	Binh	567.600,00
62	BKEO001	Bình khí EO 4oz	Binh	512.000,00
63	BLAM001	Bình làm ẩm (của hệ thống Cpap)	Cai	1.350.000,00
64	BTAOX001	Bình tạo ẩm oxy	Cai	46.200,00
65	BTIA001	Bình tia	Cai	21.000,00
66	BTIA001	Bình tia	Cai	55.000,00

67	BWAX003	Bone wax 2.0 GM (H/24M/12M)	Mieng	31.521,00
68	BWAX003	Bone wax 2.0 GM (H/24M/12M)	Mieng	25.179,00
69	BWAX001	Bone wax 2.5 sáp xương	Mieng	21.000,00
70	BBTHO005	Bóng bóp thở 3Lít	Cai	83.979,00
71	BBTHO004	Bóng bóp thở 2 lít	Cai	47.300,00
72	BDDKL001	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ 18mm và các cỡ (Amplatzer Sizing Balloons)	Cai	3.970.000,00
73	BDDKL001	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ 18mm và các cỡ (Amplatzer Sizing Balloons)	Cai	4.800.000,00
74	BGTSI009	Bóng giúp thở silicon (Ampu bag Silicon) 1500ml	Cai	312.900,00
75	BGTSI009	Bóng giúp thở silicon (Ampu bag Silicon) 1500ml	Cai	837.900,00
76	BGTSI002	Bóng giúp thở silicon (Ampu bag Silicon) 250ml	Cai	837.900,00
77	BGTSI002	Bóng giúp thở silicon (Ampu bag Silicon) 250ml	Cai	879.900,00
78	BGTSI011	Bóng giúp thở silicon (Ampu bag Silicon) 280ml	Cai	797.790,00
79	BGTSI003	Bóng giúp thở silicon (Ampu bag Silicon) 450ml	Cai	837.900,00
80	BGTSI004	Bóng giúp thở silicon (Ampu bag Silicon) 550ml	Cai	312.900,00
81	BGTSI005	Bóng giúp thở silicon (Ampu bag Silicon) 600 ml	Cai	837.900,00
82	BGTSI012	Bóng giúp thở silicon 1000ml	Cai	879.900,00
83	BLTTR001	Bóng làm thủ thuật Rashkind	Cai	11.000.000,00
84	BLTTR001	Bóng làm thủ thuật Rashkind	Cai	13.860.000,00
85	BNVDM001	Bóng nong động mạch thận (Pantera/Pantera Leo/Passeo 18/Cathy)	Cai	6.400.000,00
86	BNMTQ001	Bóng nong đường mật / thực quản bằng silicon có dây dẫn cố định CRE	Cai	6.100.000,00
87	BNMMA001	Bóng nong mạch máu áp lực trung bình có đàn hồi	Cai	5.997.600,00
88	BNMMK001	Bóng nong mạch máu không đàn hồi áp lực cao	Cai	6.300.000,00
89	BNMMN001	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Cai	6.270.000,00
90	BNVDM002	Bóng nong van động mạch phổi áp lực cao	Cai	13.500.000,00

91	BNVDM003	Bóng nong van động mạch phổi áp lực thấp (Tyshak Mini, Tyshak II Balloon) các size	Cai	14.553.000,00
92	BNVDM017	Bóng nong van động mạch phổi áp lực trung bình (3-5 bar)	Cai	13.500.000,00
93	BBDKP003	Bộ bảo dưỡng kit PM-1 máy Sterrad 100NX	Bo	50.852.018,00
94	BBDKP004	Bộ bảo dưỡng kit PM-2 máy Sterrad 100NX	Bo	87.174.888,00
95	BBNMT001	Bộ bẫy nước máy thở 840	Bo	2.036.100,00
96	BBALC001	Bộ bơm áp lực cao kèm van cầm máu chữ Y	Cai	1.150.000,00
97	BCTMT016	Bộ catheter 2 nòng 4F dài 30cm	Cai	499.695,00
98	ACMKI001	Bộ Catheter động mạch đùi Mini-Kits 2.7Fr dài 150mm (ARTERIAL CATHETER MINI KIT 2.7G - 15CM)	Cai	315.000,00
99	BCTMT010	Bộ catheter TMTW 1 nòng số 3F	Bo	419.790,00
100	BCTMT007	Bộ catheter TMTW 2 nòng số 4F	Bo	499.800,00
101	BCTMT007	Bộ catheter TMTW 2 nòng số 4F	Bo	440.790,00
102	BCTMT008	Bộ catheter TMTW 2 nòng số 5F	Bo	440.790,00
103	BCTMT006	Bộ catheter TMTW 3 nòng 4.5 F	Bo	629.790,00
104	BCTMT017	Bộ Catheter TMTW 3 nòng 7F, ECMO	Bo	839.790,00
105	BCOTA001	Bộ cấy ốc tai số 1	Cai	115.000.000,00
106	BCOTA002	Bộ cấy ốc tai số 2	Cai	88.500.000,00
107	BCSHM001	Bộ chăm sóc hậu môn nhân tạo đế bằng 44mm	Cai	57.960,00
108	BCSHM002	Bộ chăm sóc hậu môn nhân tạo đế bằng 57mm	Cai	57.960,00
109	BCSHM003	Bộ chăm sóc hậu môn nhân tạo túi phân, lọc khí, khoá cuốn 44mm	Cai	41.790,00
110	BCSHM004	Bộ chăm sóc hậu môn nhân tạo túi phân, lọc khí, khoá cuốn 57mm	Cai	41.790,00
111	BCTLM001	Bộ chuyển tiếp LMB	Cai	310.000,00
112	BDLDN002	Bộ dẫn lưu dịch não tủy (có thể điều chỉnh)	Bo	27.800.000,00
113	BDLDN003	Bộ dẫn lưu dịch não tủy ngoài kèm catheter dẫn lưu não thất	Bo	3.599.000,00
114	BDLDM001	Bộ dẫn lưu đường mật, thận qua da các cỡ	Bo	966.000,00
115	BDLKN001	Bộ dẫn lưu kín nước tiểu có bầu	Bo	262.479,00
116	DDTDL001	Bộ dây dẫn truyền dịch liệt tim có bộ trao đổi nhiệt CSC14 (Cardioplegia heat exchanger CSC14)	Bo	2.881.000,00

117	BDTNC001	Bộ dây thở NCPAP	Bo	3.290.000,00
118	BDTMC001	Bộ dây truyền máu có lọc bạch cầu dùng cho trẻ sơ sinh	Day	750.000,00
119	BDTMC001	Bộ dây truyền máu có lọc bạch cầu dùng cho trẻ sơ sinh	Day	749.999,99
120	BDCBL001	Bộ dụng cụ bọc lộ tĩnh mạch	Bo	12.500.000,00
121	BDCBB002	Bộ dụng cụ bơm bóng áp lực cao kèm van cầm máu chữ Y dạng kết hợp vặn , bấm , dây nối	Bo	579.600,00
122	BDCMD001	Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu dài	Cai	690.000,00
123	BDCPT003	Bộ dụng cụ phẫu thuật bàng quang	Bo	54.000.000,00
124	BDCPT004	Bộ dụng cụ phẫu thuật lỗ tiểu thấp, vùi dương vật, chuyển vị dương vật	Bo	40.500.000,00
125	BDCPT005	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi thận – niệu	Bo	510.000.000,00
126	BDCPT007	Bộ dụng cụ phẫu thuật tinh hoàn ẩn, dính da dương vật bìu	Bo	20.070.000,00
127	BDCPT006	Bộ dụng cụ phẫu thuật thận	Bo	46.000.000,00
128	BDCTN003	Bộ dụng cụ tạo nhịp vĩnh viễn nội tâm mạc, 2 buồng (1VERITY + 2TENDRIL + 2KIM)/ Endurity	Bo	89.000.000,00
129	BDCTN009	Bộ dụng cụ tạo nhịp vĩnh viễn thượng tâm mạc 1 buồng	Bo	45.000.000,00
130	BDCTS001	Bộ dụng cụ tử sống	Bo	2.317.000,00
131	BDCTD001	Bộ dụng cụ thả dù đóng đa năng phủ Pebax	Cai	8.000.000,00
132	BDCTB001	Bộ dụng cụ thay băng	Bo	1.850.000,00
133	BDCTT013	Bộ dụng cụ thông tiểu	Bo	1.730.000,00
134	BDCTT002	Bộ dụng cụ trợ thính Amiga PP - AO	Bo	2.350.000,00
135	BDCTT005	Bộ dụng cụ trợ thính Bravissimo BV 38	Bo	12.000.000,00
136	BDCTT003	Bộ dụng cụ trợ thính Explorer	Cai	16.250.000,00
137	BDCTT009	Bộ dụng cụ trợ thính Intuis SP Dir	Bo	14.500.100,00
138	BDDL002	Bộ đặt dẫn lưu thận qua da các số, có kèm que luồn	Cai	840.000,00
139	BDDL001	Bộ đặt dẫn lưu thận qua da các số, không kèm que luồn	Cai	630.000,00
140	BDCLL002	Bộ điều chỉnh lưu lượng hút dùng trong phòng mổ	Bo	24.533.672,50
141	BDCLL002	Bộ điều chỉnh lưu lượng hút dùng trong phòng mổ	Bo	24.533.674,69
142	BDCLL001	Bộ điều chỉnh lưu lượng hút treo tường	Bo	10.970.000,00

143	BDCLL001	Bộ điều chỉnh lưu lượng hút treo tường	Bo	13.387.089,92
144	BDCLL003	Bộ điều chỉnh lưu lượng hút treo tường (trẻ lớn)	Bo	12.368.000,00
145	BDCLL004	Bộ điều chỉnh lưu lượng khí hút treo tường cho trẻ lớn	Bo	7.420.800,00
146	BDHAD001	Bộ đo huyết áp động mạch trực tiếp	Cai	273.000,00
147	BDHAD001	Bộ đo huyết áp động mạch trực tiếp	Cai	356.790,00
148	BDLLO001	Bộ đo lưu lượng oxy/khí thở ra từ bệnh nhân	Cai	25.080.000,00
149	BDLLO002	Bộ đo lưu lượng oxy/khí thở vào từ bệnh nhân	Cai	25.080.000,00
150	BGTMC002	Bộ gây tê ngoài màng cứng G18 (PERIFIX 401)	Bo	219.000,00
151	BHALA002	Bộ hút áp lực âm kèm tưới rửa loại nhỏ	Cai	6.489.000,00
152	BHALA001	Bộ hút áp lực âm kèm tưới rửa loại trung	Cai	7.689.000,00
153	BKNMT001	Bộ kết nối máy thở phân phức mạch	Cai	228.000,00
154	BMTIM001	Bộ kit mổ tim (Khăn giấy) (Gói/1 bộ)	Bo	94.500,00
155	BKCMV001	Bộ khăn chụp mạch vành	Bo	219.450,00
156	BKMGD001	Bộ khăn mổ giấy dùng trong phẫu thuật tổng quát trẻ em	Bo	155.259,00
157	BKPTT001	Bộ khăn phẫu thuật tim trẻ em	Bo	262.000,00
158	BLNMA001	Bộ laser nhuộm màu	Bo	251.394.545,00
159	BLKTV001	Bộ lọc khí thở vào dùng cho máy thở 4-074600-00	Bo	1.606.500,00
160	BNCLO001	Bộ nong các loại	Bo	3.100.000,00
161	BODLD001	Bộ ống dẫn lưu dịch não tủy (áp lực trung bình, thấp)	Bo	5.700.000,00
162	BODLD001	Bộ ống dẫn lưu dịch não tủy (áp lực trung bình, thấp)	Bo	5.500.000,00
163	BDLDN001	Bộ ống dẫn lưu dịch não tủy ngoài vùng thất lưng	Cai	4.370.000,00
164	BPTNS001	Bộ phẫu thuật nội soi bàng quang	Bo	800.000.000,00
165	BLHTT001	Bộ quả lọc huyết tương TPE 2000	Bo	11.900.000,00
166	BQLLT004	Bộ quả lọc liên tục HF20 Prismaflex	Bo	13.300.000,00
167	BQLLT003	Bộ quả lọc liên tục kèm dây máu M100	Bo	7.300.000,00
168	BQLLT002	Bộ quả lọc liên tục kèm dây máu M60	Bo	6.600.000,00
169	BQNHM001	Bộ que nong hậu môn	Bo	8.291.000,00
170	BTAVD001	Bộ tạo ẩm và điều chỉnh lưu lượng oxy	Bo	4.966.036,36
171	BTAVD001	Bộ tạo ẩm và điều chỉnh lưu lượng oxy	Bo	4.588.000,00
172	BTAVDC002	Bộ tạo ẩm và điều chỉnh lưu lượng Oxy cho trẻ lớn	Bo	4.129.200,00

173	BTAVDC001	Bộ tạo ẩm và điều chỉnh lưu lượng Oxy cho trẻ nhỏ và trẻ sơ sinh	Bo	2.200.000,00
174	BTKCH001	Bộ tay khoan chậm	Bo	12.390.000,00
175	BTPNT002	Bộ tim phổi nhân tạo kèm dây dẫn >20kg, ECMO	Bo	78.400.000,00
176	BTTSN003	Bộ thông tiểu sạch ngắt quãng cho nam, 10F	Bo	595.000,00
177	BTTSN001	Bộ thông tiểu sạch ngắt quãng cho nam, 9F	Bo	595.000,00
178	BTTSN004	Bộ thông tiểu sạch ngắt quãng cho nữ, 10F	Bo	595.000,00
179	BTTSN002	Bộ thông tiểu sạch ngắt quãng cho nữ, 9F	Bo	650.000,00
180	BTTSN002	Bộ thông tiểu sạch ngắt quãng cho nữ, 9F	Bo	595.000,00
181	BTDHT001	Bộ trao đổi huyết tương TPE 1000	Bo	11.400.000,00
182	BTNCP001	Bộ trộn NCPAP	Bo	13.500.000,00
183	BVBVN001	Bộ Van Benvenist của NCPAP	Bo	1.035.000,00
184	BCMME001	Bông cầm máu Merocel (Miếng cầm máu mũi 80mm)	Mieng	76.000,00
185	BCMME001	Bông cầm máu Merocel (Miếng cầm máu mũi 80mm)	Mieng	57.500,00
186	BGDVT001	Bông gạc đắp vết thương 10cm x 10 cm	Mieng	1.268,00
187	BGDVT001	Bông gạc đắp vết thương 10cm x 10 cm	Mieng	861,00
188	BMCUO001	Bông mỡ cuộn 0.1mx2m	Cuon	6.846,00
189	BYTVI001	Bông y tế viên (Gói/500g)	Goi	62.581,00
190	BOTBO001	Bột bó 3 ins (7,5 cm x 2,7 m)	Cuon	10.500,00
191	BOTBO001	Bột bó 3 ins (7,5 cm x 2,7 m)	Cuon	5.313,00
192	BOTBO002	Bột bó 4 ins (10 cm x 2,7 m)	Cuon	7.035,00
193	BOTBO003	Bột bó 6 ins (15 cm x 2,7 m)	Cuon	9.345,00
194	BTTIN002	Bột bó thủy tinh 4 in	Cuon	90.000,00
195	BTTIN001	Bột bó thủy tinh Poly cast II 3 in x 4 yard (7,62 cmx 3.6m)	Cuon	70.000,00
196	BCLOE001	Bột chống loét	Chai	196.900,00
197	BHAKE001	Brassard huyết áp kế (Lớn)	Cai	63.800,00
198	BHAKE001	Brassard huyết áp kế (Lớn)	Cai	55.000,00
199	BHAKE003	Brassard huyết áp kế (Nhỏ)	Cai	63.800,00
200	BHAKE003	Brassard huyết áp kế (Nhỏ)	Cai	55.000,00
201	BHAKE002	Brassard huyết áp kế (Trung)	Cai	55.000,00
202	BPTHU001	Bút phẫu thuật	Cai	36.000,00

203	CBDON002	Cảm biến đo Oxy não (O3 sensor), trẻ dưới 40 kg	Cai	2.100.000,00
204	CBDON001	Cảm biến đo Oxy não/mô, ECMO, trẻ từ 40 kg trở lên	Cai	2.500.000,00
205	CDBDA001	Cán dao bào da	Cai	4.900.000,00
206	CDBDA001	Cán dao bào da	Cai	1.655.850,00
207	CKSTH001	Cán kẹp sinh thiết hút các cỡ	Cai	32.000.000,00
208	CDMMN001	Cannula động mạch 1 nòng các cỡ, ECMO	Cai	12.000.000,00
209	CMTSS001	Cannula mũi trẻ sơ sinh (cpap)	Cai	357.000,00
210	CMTSS001	Cannula mũi trẻ sơ sinh (cpap)	Cai	367.500,00
211	CTMMN001	Cannula tĩnh mạch 1 nòng các cỡ, ECMO	Cai	16.800.000,00
212	CTMDC001	Cannula tĩnh mạch đầu cong các số 22,24F	Cai	1.497.300,00
213	CTMDC002	Cannula tĩnh mạch đầu cong các số 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20F	Cai	1.497.300,00
214	CTDDL001	Cannula truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng qua gốc động mạch chủ các cỡ	Cai	1.050.000,00
215	CDLTT001	Cannulae dẫn lưu tim trái, thân dẻo các cỡ 8F, 10F, 13F, 16F, 18F	Cai	1.099.350,00
216	ACCSO001	Cannulae động mạch có đầu gấp 135 độ, các size các cỡ	Cai	1.281.000,00
217	ACCSO005	Cannulae động mạch đk 4.0 mm có đầu gấp 135 độ, A900-155 (DLP Straight tip arterial cannulae)	Cai	1.281.000,00
218	CDMTE007	Cannulae động mạch trẻ em các số 12F, 14F, 16F	Cai	3.192.000,00
219	CDMTE006	Cannulae động mạch trẻ em các số 8, 10F	Cai	3.192.000,00
220	CDMTE002	Cannulae động mạch trẻ em có lỗ thông khí, 12, 14, 16F	Cai	3.250.000,00
221	SSVCA007	Cannulae tĩnh mạch, có lò xo tăng cường, đầu gấp 90° các size	Cai	1.268.000,00
222	CNCCD001	Cáp nối cho Catheter cắt đốt điện sinh lý	Bo	10.490.000,00
223	AFILT002	Capiox Arterial Filter AF125 (CX AF125X)	Cai	1.950.000,00
224	CSNHU001	Cassette nhựa GPB có nắp (H/500 cái)	Cai	2.300,00
225	CCDDS004	Catheter cắt đốt điện sinh lý điện cực tip 4-8 mm	Bo	31.000.000,00

226	CCDDS003	Catheter cắt đốt điện sinh lý, độ cong 2 chiều, tay cầm tự động khóa, đầu điện cực 4 - 8 mm	Bo	31.500.000,00
227	CCTHA005	Catheter chạy thận nhi 12F hai đường	Bo	320.000,00
228	CCTHA005	Catheter chạy thận nhi 12F hai đường	Bo	262.500,00
229	CCTHA001	Catheter chạy thận nhi 6,5F hai đường	Bo	732.900,00
230	CCTHA002	Catheter chạy thận nhi 8F hai đường	Bo	732.900,00
231	CCDDC001	Catheter chẩn đoán 4 điện cực, độ cong cố định dành cho RV	Bo	7.455.000,00
232	CCDDC001	Catheter chẩn đoán 4 điện cực, độ cong cố định dành cho RV	Bo	7.500.000,00
233	CCDDS005	Catheter chẩn đoán điện sinh lý độ cong thay đổi, 10 điện cực	Cai	25.200.000,00
234	CCDDS001	Catheter chuẩn đoán điện sinh lý 4 điện cực, độ cong cố định dành cho HIS	Bo	7.500.000,00
235	CCDDS002	Catheter chuẩn đoán điện sinh lý điều khiển được, 10 điện cực	Bo	29.800.000,00
236	CDMAC001	Catheter động mạch 20Gx8cm	Bo	650.000,00
237	CDMAC001	Catheter động mạch 20Gx8cm	Bo	461.790,00
238	CDMAC003	Catheter động mạch 22Gx6cm	Bo	629.790,00
239	CHMDM001	Catheter hút máu động mạch số 2	Cai	1.047.900,00
240	CHMDM002	Catheter hút máu động mạch số 3	Cai	1.047.900,00
241	CHMDM003	Catheter hút máu động mạch số 4	Cai	1.047.900,00
242	CLMBD001	Catheter lọc màng bụng đầu cong, 2 nút chặn (15Fx63cm)	Cai	2.880.000,00
243	CLMBT001	Catheter lọc màng bụng thẳng, dài 31cm (15Fx31cm)	Cai	2.500.000,00
244	CTMTT004	Catheter tĩnh mạch trung tâm 20G, 22G, 24G 1 nòng dài 15- 20cm	Bo	1.047.900,00
245	CTMTT003	Catheter tĩnh mạch trung tâm chuyên ghép tạng dùng cho ECMO 4 đường các size các cỡ	Cai	764.925,00
246	CDEBE001	Cân đứng em bé	Cai	330.000,00
247	CDDDN002	Cây dẫn đường đặt nội khí quản khó số 10	Cay	55.650,00
248	CDDDN001	Cây dẫn đường đặt nội khí quản khó số 6	Cay	56.490,00
249	CPKMM001	Clip polymer kẹp mạch máu cỡ ML	Cai	56.700,00
250	CNTCL011	Co nối thẳng 1/2-3/8 luer	Cai	52.500,00
251	CNTCL009	Co nối thẳng 1/4 - male (Straight connector 1/4-male))	Cai	83.979,00

252	CNTCL009	Co nối thẳng 1/4 - male (Straight connector 1/4-male))	Cai	84.000,00
253	CNTCL001	Co nối thẳng 1/4 x 1/4 có luer lock (Straight connector 1/4 x 1/4)	Cai	44.100,00
254	CNTCL005	Co nối thẳng 1/4 x 3/16 (Straight connector 1/4 x 3/16)	Cai	58.000,00
255	CNTCL002	Co nối thẳng 1/4x3/16 có luer lock (Straight connector 1/4 x 3/16)	Cai	52.479,00
256	CNTCL002	Co nối thẳng 1/4x3/16 có luer lock (Straight connector 1/4 x 3/16)	Cai	52.500,00
257	CNTCL003	Co nối thẳng 1/4x3/8 có luer lock (Straight connector 1/4 x 3/8)	Cai	52.479,00
258	CNTCL004	Co nối thẳng 3/8 x 3/8 có luer lock (Straight connector 3/8 x 3/8)	Cai	44.100,00
259	CNYCL005	Co nối Y 1/2-3/8-3/8 có luer	Cai	84.000,00
260	CNYCL001	Co nối Y 1/4-1/4-1/4 có luer lock	Cai	84.000,00
261	CNYCL001	Co nối Y 1/4-1/4-1/4 có luer lock	Cai	83.979,00
262	CNYCL002	Co nối Y 3/8-1/4-1/4 có luer	Cai	84.000,00
263	CNYCL004	Co nối Y 3/8-3/8-1/4 có luer	Cai	84.000,00
264	CNYCL003	Co nối Y 3/8-3/8-3/8 có luer	Cai	84.000,00
265	CNY002	Co nối Y 3/8x3/8x1/4	Cai	83.979,00
266	CGNKH002	Cone giấy nha khoa (Hộp/100 cái)	Cai	4.820,00
267	CPUVD001	Cóng phản ứng và đo mẫu-Cuvette (SUC-400A) (3000 pcs/pack)	Cai	4.214,00
268	CTTPU002	Cốc thuốc thử phản ứng (H/ 125 x 3 cái)	Cai	17.650,70
269	CTTPU002	Cốc thuốc thử phản ứng (H/ 125 x 3 cái)	Cai	17.650,69
270	CTTTT003	Cốc thuỷ tinh thấp thành có mỏ 1000ml	Cai	140.400,00
271	CTTTT001	Cốc thuỷ tinh thấp thành có mỏ 250ml	Cai	64.800,00
272	CTTTT002	Cốc thuỷ tinh thấp thành có mỏ 600ml	Cai	91.800,00
273	GPARA001	CTXHCOVID19-Giấy Parafilm 4x125	Cuon	871.200,00
274	BVDC-KTRAN	CTXH-Khẩu trang 3M-1860	Cai	26.400,00
275	CQHEL001	Cung Quad Helix	Soi	488.000,00
276	CDMSD001	Cúp đựng mẫu sử dụng trên máy điện di tự động	Cai	66.150,00
277	CDCLO001	Châm dũa các loại	Cay	89.000,00
278	CCCAT010	Chỉ chromic catgut 0 kim tròn	Mieng	17.430,00
279	CCCAT005	Chỉ chromic catgut 4.0 kim tam giác	Mieng	17.325,00
280	CCCAT006	Chỉ chromic catgut 4.0 kim tròn	Mieng	23.940,00
281	CCCAT006	Chỉ chromic catgut 4.0 kim tròn	Mieng	15.225,00
282	CCCAT007	Chỉ chromic catgut 5.0 kim tam giác	Mieng	46.725,00

283	CCCAT012	Chỉ chromic catgut 5.0 kim tròn	Mieng	46.200,00
284	CCCAT008	Chỉ chromic catgut 6.0 kim tam giác	Soi	42.000,00
285	CDCTD001	Chỉ điện cực tìm đa sợi tìm số 2.0, 1 kim tròn, 1 kim thẳng	Tep	363.038,00
286	CEEXC001	Chỉ Ethibond Excel 3.0/17mm T D/A (Hộp/12M)	Mieng	96.600,00
287	CNYLO007	Chỉ nylon 2.0 kim tam giác	Mieng	9.100,00
288	CNYLO009	Chỉ nylon 3.0 kim tam giác	Mieng	9.100,00
289	CNYLO009	Chỉ nylon 3.0 kim tam giác	Mieng	8.400,00
290	CNYLO009	Chỉ nylon 3.0 kim tam giác	Mieng	13.440,00
291	CNYLO003	Chỉ nylon 4.0 kim tam giác	Mieng	9.100,00
292	CNYLO008	Chỉ Nylon 4.0 kim thẳng	Mieng	10.500,00
293	CNYLO004	Chỉ nylon 5.0 kim tam giác	Soi	9.300,00
294	CNYLO005	Chỉ nylon 6.0 kim tam giác	Mieng	8.400,00
295	CNYLO005	Chỉ nylon 6.0 kim tam giác	Mieng	23.000,00
296	CPDS008	Chỉ PDS II 3.0 70cm 26mm 1/2C (W9124H)	Soi	123.900,00
297	CPDS008	Chỉ PDS II 3.0 70cm 26mm 1/2C (W9124H)	Soi	121.485,00
298	CPDS008	Chỉ PDS II 3.0 70cm 26mm 1/2C (W9124H)	Soi	130.113,00
299	CPDS010	Chỉ PDS II 4.0 70cm SH-2 20mm 1/2c (W9115H)	Soi	127.512,00
300	CPDS010	Chỉ PDS II 4.0 70cm SH-2 20mm 1/2c (W9115H)	Soi	133.904,00
301	CPDS001	Chỉ PDS II 5.0 (W9108H)	Mieng	218.633,00
302	CPDS002	Chỉ PDS II 6.0 (W9100H) (H/36M)	Mieng	150.000,00
303	CPDS002	Chỉ PDS II 6.0 (W9100H) (H/36M)	Mieng	143.442,00
304	CPDS007	Chỉ PDS II 7.0 45cm Double 13mm (W9095T) (H/24M)	Tep	250.994,00
305	CPROL013	Chỉ Prolene 4.0, dài 90mm, 2 kim đầu tròn, W8329	Mieng	157.395,00
306	CPROL008	Chỉ Prolene 6/0 60cm Double 11mm 3/8C RB W8597/8610H	Tep	154.233,00
307	CSILK001	Chỉ silk 0 không kim	Mieng	12.600,00
308	CSILK001	Chỉ silk 0 không kim	Mieng	8.800,00
309	CSILK004	Chỉ silk 2.0 kim tròn	Soi	8.800,00
310	CSILK011	Chỉ silk 2.0 không kim	Soi	8.800,00
311	CSILK005	Chỉ silk 3.0 kim tam giác	Mieng	9.000,00
312	CSILK005	Chỉ silk 3.0 kim tam giác	Mieng	8.800,00
313	CSILK008	Chỉ silk 4.0 kim tam giác	Soi	8.800,00
314	CSILK008	Chỉ silk 4.0 kim tam giác	Soi	9.500,00
315	CSILK006	Chỉ silk 4.0 kim tròn	Mieng	9.000,00

316	CSILK006	Chỉ silk 4.0 kim tròn	Mieng	8.800,00
317	CSILK007	Chỉ silk 4.0 không kim	Soi	10.400,00
318	CSILK009	Chỉ silk 5.0 kim tam giác	Soi	8.800,00
319	CSILK009	Chỉ silk 5.0 kim tam giác	Soi	10.500,00
320	CSURG005	Chỉ Surgipro 4.0 3/8C 17mm 90cm (Hộp/36 miếng)	Mieng	117.000,00
321	CSURG004	Chỉ Surgipro 5.0 kim tròn 3/8C 13mm 75cm (Hộp/36M)	Mieng	130.200,00
322	CSURG003	Chỉ Surgipro 6.0 3/8C 9mm 75cm kim tròn (Hộp/36M)	Mieng	138.495,00
323	CSURG001	Chỉ Surgipro 7.0, 3/8C 8mmx 60 cm	Mieng	1.004.745,00
324	CSURG002	Chỉ Surgipro 8.0, 3/8C 6mm 60cm	Tep	441.000,00
325	CVRAP004	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin Rapid 5/0	Hop	69.800,00
326	CTCDM001	Chỉ thép cố định mắc cài	Cuon	708.000,00
327	CTHEP004	Chỉ thép khâu xương ức số 5, kim tròn (H/12T)	Tep	399.963,00
328	CTHHK001	Chỉ thị hóa học kiểm soát tiệt trùng EO	Mieng	3.100,00
329	CTSHS001	Chỉ thị sinh học Sterrad Velocity	Ong	175.014,00
330	CVICR016	Chỉ vicryl 0, 75cm, kim tròn (W9138)	Tep	75.000,00
331	CVICR011	Chỉ Vicryl 1.0 (W9391) (H/12M) (Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin)	Mieng	162.925,00
332	CVICR012	Chỉ Vicryl 1.0 (W9431)	Mieng	75.000,00
333	CVICR012	Chỉ Vicryl 1.0 (W9431)	Mieng	87.325,00
334	CVICR004	Chỉ vicryl 2.0 (W9121)	Mieng	74.991,00
335	CVICR004	Chỉ vicryl 2.0 (W9121)	Mieng	26.800,00
336	CVICR005	Chỉ Vicryl 3.0 (W9114) (H/12M)	Mieng	64.000,00
337	CVICR005	Chỉ Vicryl 3.0 (W9114) (H/12M)	Mieng	81.522,00
338	CVICR002	Chỉ Vicryl 3.0 (W9120)	Mieng	67.389,00
339	CVICR006	Chỉ Vicryl 4.0 (W9113) (H/12M) (Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 4)	Mieng	26.800,00
340	CVICR007	Chỉ Vicryl 5.0 (W9105) (Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 5/0)	Mieng	108.325,00
341	CVICR009	Chỉ Vicryl 6.0 (W9981) (H/12M) (Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 6)	Mieng	39.900,00
342	CVICR013	Chỉ vicryl 7.0 (W9561) (Vicryl 7/0 30cm Double 6.5mm 3/8c H/12M)	Soi	197.190,00
343	CVICR013	Chỉ vicryl 7.0 (W9561) (Vicryl 7/0 30cm Double 6.5mm 3/8c H/12M)	Soi	207.113,00
344	CVPLU002	Chỉ vicryl plus (Antibact) 3.0 (chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin Plus 3 VCP 316H)	Mieng	81.433,00

345	CVPLU005	Chỉ Vicryl Plus + Antibact 4 (Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin Plus 4 VCP 310H)	Mieng	128.683,00
346	CVPLU006	Chỉ Vicryl Plus + Antibact 5 (Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin Plus 5 VCP 303H)	Mieng	124.542,00
347	CVRRN001	Chỉ vicryl rap und 5.0, 45 cm (W9915)	Mieng	108.850,00
348	CVRAP001	Chỉ Vicryl rapide 4.0 Undyed 75cm	Mieng	82.250,00
349	CRUA001	Chổi rửa	Cai	293.026,00
350	CRKEN001	Chổi rửa kênh	Cai	634.889,50
351	CRKDM001	Chổi rửa kênh dùng 1 lần (H/ 10 cái)	Cai	312.560,60
352	DDISK001	DAY disks (H/16 vĩ)	Vi	1.874.937,50
353	DTWFI002	DAY tips with filter (Hộp/20 vĩ)	Vi	577.450,00
354	DTWFI002	DAY tips with filter (Hộp/20 vĩ)	Vi	607.000,00
355	DTKHO001	Dầu tay khoan	Chai	580.000,00
356	DCECG001	Dây cáp ECG 3 leads (Monitor Philip)	Cai	950.400,00
357	DCECG002	Dây cáp ECG 5 leads	Cai	2.310.000,00
358	DCECG002	Dây cáp ECG 5 leads	Cai	950.400,00
359	DCECG004	Dây cáp ECG 5 leads (monitor Philips)	Cai	950.400,00
360	DCCHR001	Dây cung chỉnh hình răng (kẽm SS 0.8mm)	Cuon	610.000,00
361	DCNOH003	Dây cung ngược oval 16 hàm dưới	Soi	106.000,00
362	DCNOH002	Dây cung ngược oval 16 hàm trên	Soi	106.000,00
363	DCSHD002	Dây cung SS 16x22 hàm dưới	Soi	24.200,00
364	DCSHD001	Dây cung SS 19x25 hàm dưới	Soi	24.200,00
365	DCSHT001	Dây cung SS 19x25 hàm trên	Soi	24.200,00
366	DCSOH002	Dây cung SS oval 16 hàm trên	Soi	22.000,00
367	DCSOH001	Dây cung SS oval 16x22 hàm trên	Soi	24.200,00
368	DCTNT009	Dây chạy thận nhân tạo (BTS A109/A108/V678), các cỡ	Cai	42.945,00
369	DDANU001	Dây dẫn ái nước (Guide wire)	Cai	520.000,00
370	DDCTC001	Dây dẫn can thiệp có lõi cứng (Amplatzer Guidewire)	Cai	1.259.000,00
371	DDCTC001	Dây dẫn can thiệp có lõi cứng (Amplatzer Guidewire)	Cai	1.485.000,00
372	DDCTM004	Dây dẫn can thiệp mạch máu có ái nước 150cm	Cai	2.400.000,00
373	DDDR001	Dây dẫn đường Radifocus có lớp ái nước phủ M Coat, 260cm	Cai	690.000,00
374	DDCDT001	Dây điện cực đo thần kinh VII	Cai	6.700.000,00

375	DDCTN006	Dây điện cực tạo nhịp tạm thời có bóng	Bo	3.399.984,00
376	DDDCD001	Dây đốt điện 3 chấu có dao đốt	Cai	19.500,00
377	DGAR0001	Dây garo (Gói/20 sợi)	Soi	1.850,00
378	DGAR0001	Dây garo (Gói/20 sợi)	Soi	1.733,00
379	DMTHO001	Dây máy thở babylog (4 đoạn)	Bo	7.513.000,00
380	DMTDM003	Dây máy thở dùng 1 lần cho trẻ lớn	Bo	104.958,00
381	DMTDM002	Dây máy thở dùng 1 lần cho trẻ nhỏ (các size)	Bo	102.900,00
382	DNALC001	Dây nối áp lực cao DCT148	Bo	231.000,00
383	DNALC001	Dây nối áp lực cao DCT148	Bo	73.000,00
384	DNBTI003	Dây nối bơm tiêm 140 BB	Soi	3.200,00
385	DNBTI002	Dây nối bơm tiêm 75 BB	Soi	3.050,00
386	DNBTI005	Dây nối bơm tiêm 75cm, 2.5ml Terumo	Soi	3.139,00
387	DNMHU001	Dây nối máy hút (dây nhựa 8mm) (cuộn/30m)	Met	2.838,00
388	DNMHU001	Dây nối máy hút (dây nhựa 8mm) (cuộn/30m)	Met	3.300,00
389	DNOXY001	Dây nối oxy	Soi	4.620,00
390	DNLMM001	Dây nước làm mát máy tay khoan	Cai	2.450.000,00
391	DSILI003	Dây silicon 5x8mm (cuộn/10m)	Met	55.000,00
392	DSHTD002	Dây SS 016 hàm trên+dưới	Soi	22.000,00
393	DSHTD001	Dây SS 16x22 hàm trên+dưới-900.107.207	Soi	24.200,00
394	DTJAC001	Dây thở Jacksonree	Bo	250.000,00
395	DTMUI001	Dây thở mũi 2 lỗ người lớn	Cai	3.895,00
396	DTMUI002	Dây thở mũi 2 lỗ sơ sinh	Soi	4.450,00
397	DTMUI002	Dây thở mũi 2 lỗ sơ sinh	Soi	3.895,00
398	DTMUI003	Dây thở mũi 2 lỗ trẻ em	Soi	3.895,00
399	DTMUI003	Dây thở mũi 2 lỗ trẻ em	Soi	4.450,00
400	DTSNL001	Dây thở silicon người lớn (5 đoạn)	Bo	2.940.000,00
401	DTSTE001	Dây thở silicon TE, SS (5 đoạn)	Bo	2.310.000,00
402	DTDIC002	Dây truyền dịch 20 giọt BB	Soi	9.300,00
403	DTDIC002	Dây truyền dịch 20 giọt BB	Soi	10.721,00
404	DTDIC003	Dây truyền dịch 20 giọt nuôi ăn	Soi	5.060,00
405	DTDIC003	Dây truyền dịch 20 giọt nuôi ăn	Soi	5.250,00
406	DTDCX002	Dây truyền dịch chính xác 60 giọt có bầu	Soi	31.500,00
407	DTDCX001	Dây truyền dịch chính xác 60 giọt không bầu	Soi	9.429,00
408	DTDDT001	Dây truyền dịch dùng thuốc kháng nấm	Soi	30.450,00
409	DTDDT001	Dây truyền dịch dùng thuốc kháng nấm	Soi	28.980,00

410	DTMAU001	Dây truyền máu	Soi	4.935,00
411	DTMAU002	Dây truyền máu (HCL)	Bo	23.000,00
412	DMCUV001	Destiny Max Cuvette (100x44)	Hop	20.400.000,00
413	DITUY001	Diệt tử (Lọ 3 gram)	Lo	386.400,00
414	DSCUV001	Disposable, sterile H/S cuvettes 1/4" x 1/4"	Cai	850.000,00
415	DTCO001	Drain thoracic các số	Cai	66.150,00
416	DDNP001	Dù đóng đa năng phủ titanium	Cai	39.000.000,00
417	DDLTL001	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ ASD các số	Cai	43.200.000,00
418	DDLTL001	Dù đóng lỗ thông liên nhĩ ASD các số	Cai	49.500.000,00
419	DDLTL002	Dù đóng lỗ thông liên thất phần màng phủ titanium 1 núm (Occlutech PmVSD Occluder)	Cai	53.600.000,00
420	DDODM003	Dù đóng ống động mạch có đường kính đĩa nhỏ	Cai	25.410.000,00
421	DDODM002	Dù đóng ống động mạch thân ngắn (PDA)	Cai	22.900.000,00
422	DDTLT001	Dù đóng thông liên thất phần cơ bè	Bo	46.000.000,00
423	DCBDV002	Dụng cụ bắt dị vật (Snare multi)	Cai	7.650.000,00
424	DCCLO002	Dụng cụ các loại (10 bồn hạt đậu, 20 kéo nhỏ, 5 kéo lớn, 20 chén chung)	Bo	41.200.000,00
425	DCDOD018	Dụng cụ đóng còn ống động mạch thể hệ 2 các cỡ	Cai	25.410.000,00
426	DCDLT001	Dụng cụ đóng lỗ thông liên nhĩ (ASD) dạng 1 núm (Flex II)	Cai	44.600.000,00
427	DCDOD019	Dụng cụ đóng ống động mạch thể hệ I các số	Cai	25.410.000,00
428	DCDTD001	Dụng cụ đóng thông động tĩnh mạch thể hệ 2, các size	Cai	17.200.000,00
429	DCDDV002	Dụng cụ đưa dù vào đóng thông liên nhĩ	Cai	9.845.000,00
430	DCHVC001	Dụng cụ hít vào có kháng lực	Cai	702.000,00
431	DCLMS001	Dụng cụ lấy mẫu sử dụng trên máy điện di tự động	Cai	424.725,00
432	DCLVK001	Dụng cụ lọc vi khuẩn	Cai	37.779,00
433	DCMDD001	Dụng cụ mở đường dài ($\geq 6F$)	Cai	430.000,00
434	DCMDN002	Dụng cụ mở đường ngắn (4F-5F)	Cai	520.000,00
435	DCMDT002	Dụng cụ mở đường thân mảnh	Cai	1.250.000,00
436	DCPTS001	Dụng cụ phẫu thuật sơ sinh	Cai	178.000.000,00
437	DCTDA010	Dụng cụ thả dù ASD, 1 núm	Cai	8.750.000,00
438	DCTDD002	Dụng cụ thả dù đóng ống động mạch thân ngắn và thân dài	Cai	8.750.000,00

439	DCTDP005	Dụng cụ thả dù PDA (Delivery system PDA)	Cai	9.845.000,00
440	DCTDD001	Dụng cụ thông dò động tĩnh mạch	Cai	10.700.000,00
441	DCTDP008	Dụng cụ thả dù PDA có đường kính đĩa nhỏ	Cai	9.845.000,00
442	DDESA001	Đai Desaut	Cai	170.000,00
443	DTKLO001	Đai trám kim loại	Mieng	20.500,00
444	DVDTA001	Đai vải đeo tay (Băng vải treo tay)	Cai	38.000,00
445	DXDON001	Đai xương đòn	Cai	88.000,00
446	DXSUO001	Đai xương sườn	Cai	82.000,00
447	DCNCA001	Đầu cắm nhanh cho AGS + dây nối	Cai	10.563.000,00
448	DCNCK004	Đầu cắm nhanh cho khí AGSS	Cai	11.434.255,53
449	DCNCK004	Đầu cắm nhanh cho khí AGSS	Cai	11.434.255,50
450	DCNCK005	Đầu cắm nhanh cho khí CO2	Cai	2.146.254,55
451	DCNCK005	Đầu cắm nhanh cho khí CO2	Cai	1.983.000,00
452	DCNCK005	Đầu cắm nhanh cho khí CO2	Cai	2.146.255,53
453	DCNCK003	Đầu Cắm Nhanh Cho Khí Hút VAC	Cai	735.000,00
454	DCNCK003	Đầu Cắm Nhanh Cho Khí Hút VAC	Cai	1.760.000,00
455	DCNCK007	Đầu cắm nhanh cho khí nén 5 bar	Cai	1.235.800,00
456	DCNCK006	Đầu cắm nhanh cho khí nén 8bar	Cai	1.820.284,04
457	DCNCK006	Đầu cắm nhanh cho khí nén 8bar	Cai	1.682.000,00
458	DCNCK002	Đầu Cắm Nhanh Cho Khí Nén A4/5bar	Cai	1.808.509,10
459	DCNCK002	Đầu Cắm Nhanh Cho Khí Nén A4/5bar	Cai	1.670.000,00
460	DCNCK002	Đầu Cắm Nhanh Cho Khí Nén A4/5bar	Cai	1.808.509,09
461	DCNCK001	Đầu Cắm Nhanh Cho Khí Oxy	Cai	1.670.000,00
462	DCNCK001	Đầu Cắm Nhanh Cho Khí Oxy	Cai	1.808.509,10
463	DCNCK001	Đầu Cắm Nhanh Cho Khí Oxy	Cai	1.808.509,09
464	DCNCK001	Đầu Cắm Nhanh Cho Khí Oxy	Cai	1.760.000,00
465	DCCLO008	Đầu cone có lọc 1.000ul	Cai	1.545,00
466	DCCLO007	Đầu cone có lọc 200ul	Cai	1.292,00
467	DCDET002	Đầu cone đen Etimax 300ul (H/960 cái)	Cai	4.392,00
468	DCVAN001	Đầu cone vàng (Gói/1000 cái)	Cai	47,00
469	DCVAN001	Đầu cone vàng (Gói/1000 cái)	Cai	63,00
470	DCXAN001	Đầu cone xanh (Gói/500 cái)	Cai	105,00
471	DCMCA001	Đầu chụp mũi cắt	Cai	34.500.000,00
472	DCMMA001	Đầu chụp mũi mài	Cai	29.500.000,00
473	DDKMD001	Đầu dò khí máu động mạch các cỡ, tương thích với máy Bcare 5 của Sorin	Cai	531.000,00

474	DDCAM001	Đầu dùng cắt amydan Evac 70 EIC 5874-01	Cai	5.586.000,00
475	DDSDN001	Đầu đo SPO2 dán cho máy Nellcor	Cai	280.000,00
476	DDSKN001	Đầu đo SPO2 kẹp cho máy Nellcor, Nihon	Cai	924.000,00
477	DDSKN002	Đầu đo SPO2 kẹp cho máy Nonin	Cai	924.000,00
478	DDSKN002	Đầu đo SPO2 kẹp cho máy Nonin	Cai	4.200.000,00
479	DLSFI001	Đầu lọc Syringe Filter (lỗ lọc 0,22 ul)	Cai	14.472,00
480	DNCOT001	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng	Cai	2.030.000,00
481	DLGO001	Đè lưỡi gỗ (Hộp/100 cây)	Cay	218,00
482	DLGO001	Đè lưỡi gỗ (Hộp/100 cây)	Cay	228,00
483	DDPXQ001	Đèn đọc phim X Quang	Cai	40.964.000,00
484	DGPHC001	Đĩa giếng pha hồng cầu treo dùng trên máy gelcard 6 giếng (H/ 2880 giếng)	Gieng	848,61
485	DCDMQ001	Điện cực dẫn mao quản (Hộp/8 cái)	Cai	1.870.000,00
486	DCDDT002	Điện cực đo điện thính giác (Điện cực máy đo thính lực)	Cai	55.000,00
487	DCDDM002	Điện cực đo độ mê tích hợp máy Masimo	Cai	750.000,00
488	DCDDM001	Điện cực đo độ mê tích hợp máy Nihon Koden	Cai	907.500,00
489	DCNUT001	Điện cực nút	Bo	440.000,00
490	DCTIM001	Điện cực tim trẻ em	Cai	1.145,00
491	DCTIM001	Điện cực tim trẻ em	Cai	1.470,00
492	DKIRS008	Đinh đóng xương Kirschner 1.2mmx300mm	Cai	50.000,00
493	DKIRS020	Đinh đóng xương Kirschner các size các cỡ	Cai	63.000,00
494	DNTUY004	Đinh nội tủy Elastic các size	Cai	1.500.000,00
495	DHDLL001	Đồng hồ đo lưu lượng oxy	Cai	1.450.000,00
496	DHHCK001	Đồng hồ hút chân không	Cai	1.430.000,00
497	DHOXY001	Đồng hồ Oxy bình	Bo	1.760.000,00
498	DTHUO001	Đưa thuốc	Cay	627.000,00
499	EBFEP001	Electrode blue feb 15 - 60cm (lưỡng cực)	Cai	224.000,00
500	EBFEP001	Electrode blue feb 15 - 60cm (lưỡng cực)	Cai	345.723,00
501	GDLRT001	Gạc dẫn lưu ruột thừa (2cm x 20cm x 6L)	Cai	1.050,00
502	GDVTH001	Gạc đắp vết thương 15cm x 20cm	Cai	4.998,00
503	GDVTH001	Gạc đắp vết thương 15cm x 20cm	Cai	2.649,99
504	GESNT001	Gạc ép sọ não tiết trùng cản quang (1x8)cm, 4 lớp	Mieng	700,00

505	GESNT001	Gạc ép sọ não tiết trùng cân quang (1x8)cm, 4 lớp	Mieng	651,00
506	GESNT002	Gạc ép sọ não tiết trùng cân quang (2x8)cm, 4 lớp	Mieng	651,00
507	GESNT002	Gạc ép sọ não tiết trùng cân quang (2x8)cm, 4 lớp	Mieng	735,00
508	GLCAG001	Gạc lưới có Ag/ Silver 10cmx12cm	Mieng	57.800,00
509	GLCAG001	Gạc lưới có Ag/ Silver 10cmx12cm	Mieng	55.000,00
510	GLDPL001	Gạc lưới đắp phỏng có lớp Lipido-colloid linh hoạt (10cmx10cm)	Mieng	39.600,00
511	GMIEN002	Gạc miếng 10cm x 10cm x 6 lớp	Mieng	347,00
512	GMIEN003	Gạc miếng 5x6.5cm(7cm)x12lớp, VT (Thùng/1000M) (Gạc PT)	Mieng	259,00
513	GPTHU004	Gạc phẫu thuật 10cmx10cmx12 lớp,VT	Mieng	672,00
514	GPTHU001	Gạc phẫu thuật 10cmx10cmx16 lớp VT	Cai	780,00
515	GPTHU006	Gạc phẫu thuật 10cmx10cmx16lớp,VT có cân quang	Mieng	1.722,00
516	GPTHU003	Gạc phẫu thuật 10cmx10cmx6 lớp,VT	Mieng	368,00
517	GPTKD003	Gạc phẫu thuật không dệt 10 x 10 x 6 lớp, VT	Mieng	473,99
518	GTMHO001	Gạc tai mũi họng (0.75 x 200 x 4 lớp)	Cai	1.175,00
519	GTMHO001	Gạc tai mũi họng (0.75 x 200 x 4 lớp)	Cai	1.680,00
520	GTCON003	Gạc tẩm cồn 5cm x 6cm (4 LỚP)	Mieng	192,99
521	GTCON003	Gạc tẩm cồn 5cm x 6cm (4 LỚP)	Mieng	135,00
522	GTCON003	Gạc tẩm cồn 5cm x 6cm (4 LỚP)	Mieng	185,00
523	GTCHL001	Gạc tẩm chlorhexidine	Mieng	162.225,00
524	GTKBO001	Găng tay phẫu thuật không bột 6.5	Doi	3.849,99
525	GTKBO003	Găng tay phẫu thuật không bột 7	Doi	3.849,99
526	GTPTH002	Găng tay phẫu thuật số 6,5	Doi	2.834,00
527	GTPTH002	Găng tay phẫu thuật số 6,5	Doi	3.379,99
528	GTPTH002	Găng tay phẫu thuật số 6,5	Doi	2.833,99
529	GTPTH003	Găng tay phẫu thuật số 7	Doi	3.234,00
530	GTPTH003	Găng tay phẫu thuật số 7	Doi	2.834,00
531	GTPTH003	Găng tay phẫu thuật số 7	Doi	2.833,99
532	GTPTH004	Găng tay phẫu thuật số 7.5	Doi	2.834,00
533	GTPTH004	Găng tay phẫu thuật số 7.5	Doi	2.833,99
534	GTKBE002	Găng tay sạch size M	Doi	707,00
535	GTKBE002	Găng tay sạch size M	Doi	792,00
536	GTKBE001	Găng tay sạch size S	Doi	920,00
537	GTKBE001	Găng tay sạch size S	Doi	707,00
538	GTKBE001	Găng tay sạch size S	Doi	711,99

539	GTKBE001	Găng tay sạch size S	Doi	712,00
540	GBTNR001	Gel bôi tê nướu răng	Lo	126.000,00
541	GBTKJ	Gel bôi trơn Ky - Jelly	Tube	39.900,00
542	GSAM001	Gel siêu âm	Kg	19.500,00
543	GSAM001	Gel siêu âm	Kg	19.499,99
544	GSAM003	Gel siêu âm (Can/5 lít)	Lit	20.400,00
545	GTDDC001	Gel tẩy da dùng cho điện cơ, điện não	Tube	294.000,00
546	GTDDC001	Gel tẩy da dùng cho điện cơ, điện não	Tube	315.000,00
547	GMAT001	Gòn mắt 4cmx5cm	Mieng	651,00
548	GMIEN004	Gòn miếng 10cmx10cm (Gói/500gr)	Goi	75.000,00
549	GCTHI001	Guiding can thiệp	Cai	1.980.000,00
550	GDCLP001	Giá đỡ có lớp phủ graft, dùng can thiệp động mạch chủ	Cai	75.000.000,00
551	GDDMV005	Giá đỡ động mạch vành có tẩm thuốc	Cai	31.550.000,00
552	GDMMA001	Giá đỡ mạch máu các loại (PRO-Kinetic Energy)	Cai	17.342.280,00
553	GDMMC001	Giá đỡ mạch máu chất liệu Cobalt Chromium phủ Sirolimus các kích cỡ	Cai	31.450.000,00
554	GDMMK001	Giá đỡ mạch máu không tẩm thuốc	Cai	16.690.000,00
555	GDMMN010	Giá đỡ mạch máu ngoại biên và động mạch chủ không phủ các cỡ	Cai	48.000.000,00
556	GDMMN009	Giá đỡ mạch máu ngoại biên, động mạch chủ có phủ các cỡ	Cai	69.060.000,00
557	GCAN002	Giấy cản	To	18.000,00
558	GCTYV001	Giấy cuộn Tyvek 100 mm x 70 m(thùng/6 cuộn)	Cuon	550.000,00
559	GCTYV004	Giấy cuộn Tyvek 200mm x 70m (thùng/4 cuộn)	Cuon	1.050.000,00
560	GCTYV002	Giấy cuộn Tyvek 250 mm x 70 m (thùng/ 4 cuộn)	Cuon	1.300.000,00
561	GCTYV003	Giấy cuộn Tyvek 350 mm x 70 m (thùng / 2 cuộn)	Cuon	1.800.000,00
562	GDTIM005	Giấy điện tim 50mmx100mmx300P (X/300M)	Mieng	80,00
563	GGDCN001	Giấy gói dụng cụ hấp ướt 160cm x 160cm	To	17.850,00
564	GGDCH003	Giấy gói dụng cụ hấp ướt 90cm x 90cm (Thùng/300 tờ)	To	7.539,00
565	GGDTD001	Giấy in điện tâm đồ 3 cần 63mmx30m	Cuon	12.200,00
566	GDTIM002	Giấy in điện tim 1 cần (50mm x 30m)	Cuon	12.999,00
567	GDTIM002	Giấy in điện tim 1 cần (50mm x 30m)	Cuon	13.000,00
568	GIKQN001	Giấy in kết quả nội soi (H/240 tờ)	To	8.400,00
569	GINMM001	Giấy in máy máu lắng (Giấy in nhiệt)	Cuon	532.801,40

570	GINDD002	Giấy in nhiệt 57x30mm (Đo điện, khúc xạ)	Cuon	11.970,00
571	GINHI002	Giấy in nhiệt 80 mm (máy XNHS)	Cuon	21.000,00
572	GINEO001	Giấy in nhiệt cho máy tiệt khuẩn EO	Cuon	569.000,00
573	GLKHV001	Giấy lau kính hiển vi (Xấp/100 tờ)	Xap	99.999,90
574	GSAM002	Giấy siêu âm 110mmx20m	Cuon	151.305,00
575	HEMOF001	Hemofiltrator DHF02 có kèm dây kiểu modified/conventional (trẻ nhỏ)	Cai	2.881.000,00
576	HTVDM001	Hệ thống van động mạch phổi qua đường ống thông	Cai	582.000.000,00
577	HWPAR001	Histoplast Wax (Paraffin hạt) (Bao/10kg)	Kg	375.900,00
578	HWPAR001	Histoplast Wax (Paraffin hạt) (Bao/10kg)	Kg	374.955,00
579	HDDCB001	Hộp đựng dụng cụ bắn, để vào xe chuyên chở	Cai	3.256.250,00
580	HDVBQ002	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ pt màu đỏ, cỡ trung bình lớn (465 x 285 x 36 mm)±5%	Cai	12.545.951,00
581	HDVBQ001	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ pt màu đỏ, cỡ trung bình, kt (298 x 285 x 46mm) ±5%.	Cai	10.703.316,00
582	HDVBQ003	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ pt màu xanh dương, cỡ trung bình (298 x 285 x 46mm) ±5%.	Cai	10.703.316,00
583	HDVBQ004	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ pt màu xanh dương, cỡ trung bình lớn, (465 x 285 x 36 mm) ±5%	Cai	12.545.951,00
584	HDVBQ005	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ pt màu xanh lá cây, cỡ trung bình (298 x 285 x 46mm) ±5%.	Cai	3.055.756,00
585	HDVBQ007	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ pt, cỡ trung bình lớn, (470 x 274 x 135 mm)±5%	Cai	3.055.756,00
586	HDVBQ008	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ pt, cỡ trung bình lớn, (470 x 274 x 90 mm)±5%	Cai	6.594.347,00
587	HDVBQ006	Hộp đựng và bảo quản dụng cụ pt, cỡ trung bình, (300 x 274 x 90mm) ±5%	Cai	5.875.346,00
588	HAKE001	Huyết áp kế	Cai	320.000,00
589	HAKE001	Huyết áp kế	Cai	484.000,00
590	HAKTD001	Huyết áp kế tự động	Cai	700.000,00

591	KAFCU001	Kelly artery forces curve (Kẹp mạch máu cong)	Cai	304.500,00
592	KCTHA001	Kelly cong, thẳng	Cai	36.750,00
593	KDSHC001	Keo dán sinh học Coseal Surgical Sealant 2ml	Bo	8.073.450,00
594	KDSHF001	Keo dán sinh học Floseal Hemostatic Matrix 5ml B/6	Bo	8.470.000,00
595	KGMCH002	Keo gắn mắc cài Helosite	Tube	1.425.000,00
596	KMETR001	Kéo Metreubauwer	Cai	47.250,00
597	KMETR001	Kéo Metreubauwer	Cai	36.750,00
598	KSHCT001	Keo sinh học chống trào ngược nước tiểu	Bo	11.925.000,00
599	KALLI001	Kẹp Allis	Cai	36.750,00
600	KALLI001	Kẹp Allis	Cai	57.750,00
601	KCATH001	Kẹp catheter (PD Catheter Clamp)	Cai	38.500,00
602	KCMAU001	Kẹp cầm máu	Cai	44.000,00
603	KCMAU001	Kẹp cầm máu	Cai	101.850,00
604	KMDUN001	Kẹp mũi dùng 1 lần cho máy thân phế khí dụng Vyntus Body	Cai	32.000,00
605	KVSNT001	Kẹp vá sọ não tự tiêu 2 phía	Cai	3.250.000,00
606	KXANH001	Kẹp xanh (Kẹp thay dịch)	Cai	28.000,00
607	KCCTH001	Kềm cắt chỉ thép	Cai	630.000,00
608	KRDCA001	Kềm rút đinh chữ A	Cai	40.000,00
609	KCNHA001	Kim chích nha số 27 (H/100 cây)	Cay	1.470,00
610	KCSO001	Kim chích số 18	Cay	195,00
611	KCSO004	Kim chích số 22	Cay	195,00
612	KCSO004	Kim chích số 22	Cay	399,00
613	KCSO005	Kim chích số 23	Cay	203,00
614	KCSO005	Kim chích số 23	Cay	269,00
615	KCDTS003	Kim chọc dò tủy sống 22G	Cay	18.880,00
616	KCHTX001	Kim chọc hút tủy xương	Cay	401.000,00
617	KCTXU002	Kim chọc tủy xương 16G, cho người béo (16Gx43mm)	Cai	160.000,00
618	KCTXU001	Kim chọc tủy xương 16G, cho người gầy và người bình thường (16Gx28mm)	Cai	160.000,00
619	KDCDM001	Kim điện cơ dùng 1 lần, trẻ em, dài 25mm	Cai	147.000,00
620	KDCDM002	Kim điện cơ đồng tâm dùng 1 lần, dài 37mm	Cai	147.000,00
621	KDMVA001	Kim động mạch vành 2mm	Cai	630.000,00
622	KDMVA002	Kim động mạch vành 3mm	Cai	630.000,00
623	KGDVN001	Kim gấp dị vật 3 nhánh	Cai	8.204.717,00

624	LANCE001	Kim lấy máu đầu ngón tay	Cai	210,00
625	KLUON009	Kim luồn 14 (không cánh, không cửa)	Cay	9.450,00
626	KLUON009	Kim luồn 14 (không cánh, không cửa)	Cay	8.857,00
627	KLUON007	Kim luồn 16 (không cánh, không cửa)	Cay	9.450,00
628	KLUON007	Kim luồn 16 (không cánh, không cửa)	Cay	13.000,00
629	KLUON008	Kim luồn 18 (không cánh, không cửa)	Cay	8.200,00
630	KLUON001	Kim luồn 22 Terumo (không cánh không cửa)	Cay	12.390,00
631	KLUON001	Kim luồn 22 Terumo (không cánh không cửa)	Cay	13.000,00
632	KLUON001	Kim luồn 22 Terumo (không cánh không cửa)	Cay	4.179,00
633	KLUON002	Kim luồn 24 (không cánh, không cửa) Terumo 0.47x19mm	Cay	8.857,00
634	KLATO001	Kim luồn an toàn 22 (Thùng/200 cây)	Cay	14.979,99
635	KLATO002	Kim luồn an toàn 24 (Thùng/200 cây)	Cay	14.979,99
636	KLDTM001	Kim luồn động tĩnh mạch dùng cho thận nhân tạo 17G	Cai	4.620,00
637	KLDTM001	Kim luồn động tĩnh mạch dùng cho thận nhân tạo 17G	Cai	6.500,00
638	KLUON006	Kim luồn số 20 (không cánh, không cửa)	Cay	4.179,00
639	KLUON006	Kim luồn số 20 (không cánh, không cửa)	Cay	13.000,00
640	KSTGH001	Kim sinh thiết gan (Hepafix liver biopsy set G17)	Cai	207.270,00
641	KSTGA001	Kim sinh thiết gan G18x15cm	Cay	398.979,00
642	KSTTX002	Kim sinh thiết tủy xương 18G	Cai	265.000,00
643	KSTTH001	Kim sinh thiết thận 16gx10cm	Cay	380.000,00
644	KBHO001	Kính bảo hộ	Cai	24.200,00
645	KKQBA001	Khai khí quản bạc	Cai	168.000,00
646	KKQBA002	Khai khí quản bạc	Cai	168.000,00
647	KKQBA002	Khai khí quản bạc	Cai	210.000,00
648	KKQNH016	Khai khí quản nhựa có bóng số 4	Cai	312.900,00
649	KKQNH003	Khai khí quản nhựa không bóng số 3.5	Cai	312.900,00
650	KKQNH004	Khai khí quản nhựa không bóng số 4	Cai	312.900,00
651	KCPHI001	Khay chứa phim	Cai	14.876.400,00
652	KIX001	Khay inox	Cai	215.600,00
653	KINOX001	Khay inox 22 x 32	Cai	237.300,00
654	KLSKB001	Khăn lau sát khuẩn bề mặt có chứa Hydrogen Peroxide	Hop	243.600,00
655	KPTHU001	Khăn phẫu thuật 30cm x 30cm x 6L	Cai	3.518,00
656	KOHTP001	Khâu 3 ống hàm trên bên phải	Cai	179.000,00

657	KTRAN001	Khẩu trang 2 lớp (Thùng/2500 cái)	Cai	618,00
658	KTRAN002	Khẩu trang 3 lớp tiết trùng	Cai	340,00
659	KTRAN011	Khẩu trang phẫu thuật 3 lớp dây cột, tiết trùng	Cai	1.155,00
660	KTRAN011	Khẩu trang phẫu thuật 3 lớp dây cột, tiết trùng	Cai	945,00
661	KTTHT001	Khẩu trang than hoạt tính 3 lớp	Cai	840,00
662	KCHAW001	Khí cụ Hawley	Cai	385.000,00
663	KCNHA005	Khí cụ nong hàm (nong 2 chiều)	Cai	600.000,00
664	KCNHC001	Khí cụ nong hàm cố định	Cai	1.540.000,00
665	KDMMO001	Khuôn đúc mẫu mô	Cai	3.740,00
666	KCNHU001	Khuyên cấy nhựa	Cai	882,00
667	KCNVK001	Khuyên cấy nhựa 0,1ml vô khuẩn	Cai	882,00
668	LKINH001	Lam kính (H/72 cái)	Cai	376,00
669	LKINH001	Lam kính (H/72 cái)	Cai	300,00
670	LKINH001	Lam kính (H/72 cái)	Cai	218,00
671	LKMO002	Lam kính mờ (H/72 lam)	Cai	320,00
672	LKMO002	Lam kính mờ (H/72 lam)	Cai	481,00
673	LNHM001	Lam nhuộm hóa mô miễn dịch (Polysin slide) (H/72 cái)	Cai	10.920,00
674	LAMEL003	Lamelle (22x50mm)	Cai	3.080,00
675	LAMEL001	Lamelles 22x22 (H/100 cái)	Cai	620,00
676	LTLO001	Lentulo	Cai	117.900,00
677	XCUVE001	LIAISON XL Cuvettes (Hộp/1800 cái)	Cai	1.638,00
678	XDTIP001	LIAISON XL Disposable Tip (Hộp/576 cái)	Cai	3.591,00
679	LLBPH001	Lọ lấy bệnh phẩm	Cai	918,00
680	LLBPH001	Lọ lấy bệnh phẩm	Cai	1.344,00
681	LLMPH001	Lọ lấy mẫu phân có F2M	Cai	2.079,00
682	LLMPH001	Lọ lấy mẫu phân có F2M	Cai	1.449,00
683	LVTRU001	Lọ vô trùng	Cai	1.470,00
684	LVTRU001	Lọ vô trùng	Cai	1.449,00
685	LXTKK001	Lò xo tạo khoảng kim loại	Cuon	529.000,00
686	LKMCN001	Lọc khuẩn 1 chức năng có cổng CO2	Cai	18.900,00
687	LKHPA001	Lọc khuẩn HEPA	Cai	15.500,00
688	LVKHU002	Lọc vi khuẩn 3 chức năng, lớn	Cai	14.410,00
689	LVKSS001	Lọc vi khuẩn sơ sinh	Cai	62.790,00
690	DTCML001	LQG-Đầu tip 100ul có màng lọc (H/96 cái)	Cai	2.604,17
691	DHBGI001	LQG-Đồng hồ bấm giờ	Cai	160.000,00
692	LCNXL001	Lưỡi cắt nạo xoang loại cong	Cai	4.150.000,00
693	LCNXL002	Lưỡi cắt nạo xoang loại thẳng	Cai	4.150.000,00
694	LDBDA001	Lưỡi dao bào da (H/20 cái)	Cai	52.500,00

695	LDBDA001	Lưỡi dao bào da (H/20 cái)	Cai	65.100,00
696	LDCTB001	Lưỡi dao cắt tiêu bản	Cai	74.800,00
697	LDCTB001	Lưỡi dao cắt tiêu bản	Cai	67.725,00
698	LDMSO002	Lưỡi dao mổ số 11	Cai	840,00
699	LDMSO002	Lưỡi dao mổ số 11	Cai	4.515,00
700	LDMSO004	Lưỡi dao mổ số 15	Cai	4.620,00
701	LDMSO004	Lưỡi dao mổ số 15	Cai	4.410,00
702	LDMSO006	Lưỡi dao mổ số 23	Cai	840,00
703	MMNTC002	Mạch máu nhân tạo các loại, các cỡ - ống nối mạch máu sinh học	Cai	95.000.000,00
704	MMNTI001	Mạch máu nhân tạo Implantofix (Celsite Implantofix SM Set Pur 5F)	Cai	10.387.608,00
705	MMNTI002	Mạch máu nhân tạo Implantofix (Celsite Implantofix SM Set Pur 6F)	Bo	9.443.280,00
706	MMNTI002	Mạch máu nhân tạo Implantofix (Celsite Implantofix SM Set Pur 6F)	Bo	10.387.608,00
707	MDTRI001	Máng duy trì	Cai	360.000,00
708	MLLBC001	Màng lọc loại bạch cầu thu hồng cầu	Cai	572.000,00
709	MMKKH001	Màng mổ kháng khuẩn (28cm x 41cm)	Mieng	47.200,00
710	MMKKI001	Màng mổ kháng khuẩn Ioban (34x35)cm	Mieng	160.200,00
711	MMKKI001	Màng mổ kháng khuẩn Ioban (34x35)cm	Mieng	140.000,00
712	MKDTE001	Mask khí dung trẻ em	Cai	10.700,00
713	MKDTE001	Mask khí dung trẻ em	Cai	10.650,00
714	MTDTT001	Mask túi dự trữ trẻ em	Cai	15.750,00
715	MTQUA003	Mask thanh quản size 1	Cai	188.790,00
716	MTQUA001	Mask thanh quản size 2; 2.5	Cai	188.790,00
717	MTQUA002	Mask thanh quản số 3	Cai	188.790,00
718	MDHAD002	Máy đo huyết áp điện tử	Cai	708.750,00
719	MGUON001	Mặt gương	Cai	40.950,00
720	MNTHO001	Mặt nạ thở (Mask gây mê)	Cai	42.000,00
721	MNTHO001	Mặt nạ thở (Mask gây mê)	Cai	35.000,00
722	MNTHO001	Mặt nạ thở (Mask gây mê)	Cai	19.200,00
723	MNTOX001	Mặt nạ thở oxy	Cai	47.250,00
724	MNTOX001	Mặt nạ thở oxy	Cai	10.500,00
725	MNTOX001	Mặt nạ thở oxy	Cai	19.950,00
726	MNTOX001	Mặt nạ thở oxy	Cai	21.766,50
727	MNTOX001	Mặt nạ thở oxy	Cai	15.158,85
728	MNTOX001	Mặt nạ thở oxy	Cai	15.487,50
729	MNTOX001	Mặt nạ thở oxy	Cai	15.750,00
730	MCWCD002	Miếng Cardio Wrap chống dính tổng hợp tự tiêu 130x200x0,02mm	Mieng	7.530.000,00

731	MDCBM001	Miếng dán cảm biến mức dịch cho máy tim phổi nhân tạo	Mieng	230.000,00
732	MPSDT002	Miếng Pad sốc điện tạo nhịp ngoài da, trẻ lớn	Bo	1.700.000,00
733	MPSDT001	Miếng Pad sốc điện tạo nhịp ngoài da, trẻ nhỏ	Bo	1.700.000,00
734	MVSTT004	Miếng vá sọ titan	Mieng	17.800.000,00
735	MVSTT002	Miếng vá sọ tự tiêu (5x5)cm	Cai	6.200.000,00
736	MVSTT002	Miếng vá sọ tự tiêu (5x5)cm	Cai	12.300.000,00
737	MXCMS001	Miếng xốp cầm máu Spongostan 1x5x7cm	Mieng	46.179,00
738	MBI001	Móc bi	Cai	15.000,00
739	MKNKH002	Mũi khoan các loại	Mui	42.500,00
740	MKCSX002	Mũi khoan cắt sàn sọ trước 3mm	Cai	17.800.000,00
741	MKCSX001	Mũi khoan cắt sàn sọ trước 4mm	Cai	13.500.000,00
742	MKCSO001	Mũi khoan cắt sọ	Cai	2.900.000,00
743	MKMKC001	Mũi khoan mài kim cương	Cai	3.000.000,00
744	MKMKC003	Mũi khoan mài kim cương sàn sọ trước 3mm	Cai	20.000.000,00
745	MKMKC002	Mũi khoan mài kim cương sàn sọ trước 4mm	Cai	17.800.000,00
746	MKMKC004	Mũi khoan mài kim cương sàn sọ trước 5mm	Cai	11.000.000,00
747	NBDLT001	Nắp bình dẫn lưu thủy tinh 1000ml	Cai	183.600,00
748	NDKLI001	Nắp đậy (dây nối) kim luồn (Instropper)	Cai	675,00
749	NDBCT001	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Cai	4.900,00
750	NNTRO001	Nắp ngoài trocar 10mm	Cai	553.400,00
751	NAPTR001	Nắp trocar 5mm	Cai	95.000,00
752	NTTRO003	Nắp trong trocar 10mm	Cai	550.000,00
753	NBNCC001	Nẹp bản nhỏ các cỡ	Cai	400.000,00
754	NBRCC001	Nẹp bản rộng các cỡ	Cai	680.000,00
755	NCCUN001	Nẹp cổ cứng	Cai	130.000,00
756	NCMEM001	Nẹp cổ mềm	Cai	42.000,00
757	NDSTT001	Nẹp đóng sọ tự tiêu (20 lỗ)	Cai	4.500.000,00
758	NDCCH001	Nẹp đùi cổ chân (Zimmer)	Cai	265.000,00
759	NISEL001	Nẹp Iseline	Cay	10.000,00
760	NKDDX001	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ	Cai	4.050.000,00
761	NKDTD001	Nẹp khóa đầu trên, đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ	Cai	5.900.000,00
762	NKDTD002	Nẹp khóa đầu trên, đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ	Cai	6.270.000,00

763	NKDTD003	Nẹp khóa đầu trên, đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ	Cai	6.500.000,00
764	NMNKT004	Nẹp mini nha khoa thẳng 4 lỗ 20ST104R	Cai	498.000,00
765	NNNCD001	Nẹp nối ngang chiều dài cố định	Cai	9.000.000,00
766	NSNTT001	Nẹp sọ não Titan	Mieng	2.900.000,00
767	NVCBT001	Nẹp vải cánh bàn tay	Cai	185.000,00
768	NVCCH001	Nẹp vải cẳng chân	Cai	180.000,00
769	NVCTA001	Nẹp vải cẳng tay	Cai	110.000,00
770	NNPTH002	Nón nữ phẫu thuật tiết trùng (Bao tóc phẫu thuật) (Gói/2 cái)	Cai	544,00
771	NNPTH002	Nón nữ phẫu thuật tiết trùng (Bao tóc phẫu thuật) (Gói/2 cái)	Cai	720,00
772	NNPTH002	Nón nữ phẫu thuật tiết trùng (Bao tóc phẫu thuật) (Gói/2 cái)	Cai	700,00
773	RHUMI001	Nồi làm ẩm (Respiratory Humidifier)	Cai	6.090.000,00
774	NKDTU001	Nhiệt kế điện tử	Cai	104.500,00
775	NKDTU001	Nhiệt kế điện tử	Cai	115.000,00
776	NKDTR001	Nhiệt kế đo trán	Cai	1.260.000,00
777	NKDTR001	Nhiệt kế đo trán	Cai	470.000,00
778	NKTLA002	Nhiệt kế tủ lạnh	Cai	574.000,00
779	NKTLA005	Nhiệt kế tủ lạnh+đầu dò nhiệt độ	Cai	1.100.000,00
780	OCMGT001	Oxy cell cho máy giúp thở Puritan Bennett 840	Cai	2.530.000,00
781	OXYGE004	Oxygennator 10-15 Kg (Phổi nhân tạo Kids Dideco D101)	Bo	10.881.000,00
782	OXYGE006	Oxygennator 2-5 Kg (Phổi nhân tạo Kids D100)	Bo	10.881.000,00
783	OXYGE005	Oxygennator dưới <10 Kg, tích hợp lọc động mạch (CAPIOX® FX05)	Cai	11.500.000,00
784	OXYGE008	Oxygennator từ 15 - 40 Kg, tích hợp lọc động mạch (CAPIOX® FX15)	Cai	11.500.000,00
785	OXYGE007	Oxygennator trẻ >30 Kg (Phổi nhân tạo Capiox FX25)	Bo	11.500.000,00
786	OXKEM001	Oxyt kẽm (Hộp/100 gram)	Lo	128.700,00
787	OBTCQ002	Ống bơm tiêm cân quang Medrad syringes 150FT-Q	Bo	149.000,00
788	OCMKQ001	Ống canula mở khí quản (không bóng) số 4	Cai	283.500,00
789	OCHIC004	Ống chích 1 ml kim 25G (H/100 ống)	Cay	562,00
790	OCHIC004	Ống chích 1 ml kim 25G (H/100 ống)	Cay	490,00
791	OCHIC004	Ống chích 1 ml kim 25G (H/100 ống)	Cay	612,00
792	OCHIC002	Ống chích 10 ml (H/100 ống)	Cai	762,00

793	OCHIC003	Ống chích 10 ml, có luer clock	Cay	1.790,00
794	OCHIC001	Ống chích 1ml kim 29G tiêm Insulin	Cay	1.197,00
795	OCHIC001	Ống chích 1ml kim 29G tiêm Insulin	Cay	666,00
796	OCHIC005	Ống chích 20 ml (H/50 ống)	Cay	1.599,00
797	OCHIC005	Ống chích 20 ml (H/50 ống)	Cay	1.380,00
798	OCHIC009	Ống chích 20 ml có Luer Lock	Cai	1.333,00
799	OCHIC006	Ống chích 3 ml (H/100 ống)	Cay	490,00
800	OCHIC017	Ống chích 50ml đầu luer clock dùng cho máy tiêm điện tự động	Cai	2.915,00
801	OCHIC017	Ống chích 50ml đầu luer clock dùng cho máy tiêm điện tự động	Cai	10.000,00
802	OCHIC015	Ống chích 50ml, không kim+luer lock	Cai	2.915,00
803	OCHIC008	Ống chích 5ml (H/100 ống)	Cai	515,00
804	OCHIC031	Ống chích khí máu động mạch 1ml heparin	Cai	16.800,00
805	OCNKH001	Ống chích nha khoa	Cai	525.000,00
806	OCAN011	Ống cho ăn không có DEHP, có cản quang số 5	Cai	5.229,00
807	OCAN005	Ống cho ăn không có DEHP, có cản quang số 8	Cai	5.229,00
808	OCAN004	Ống cho ăn số 10 (Feeding Tube)	Cai	3.139,00
809	OCAN008	Ống cho ăn số 5 (Feeding Tube)	Cai	5.229,00
810	OCAN002	Ống cho ăn số 6 (Feeding tube)	Cai	4.200,00
811	OCAN002	Ống cho ăn số 6 (Feeding tube)	Cai	5.000,00
812	OCAN003	Ống cho ăn số 8 (Feeding Tube)	Cai	4.200,00
813	OCAN003	Ống cho ăn số 8 (Feeding Tube)	Cai	4.600,00
814	ODDMP001	Ống đựng dịch màng phổi Extractor số 8/10	Cai	13.230,00
815	ODDMP001	Ống đựng dịch màng phổi Extractor số 8/10	Cai	12.600,00
816	OHDTS001	Ống hút dùng trong sinh thiết hút cỡ hàm 3mm	Cai	11.000.000,00
817	OHDTS002	Ống hút dùng trong sinh thiết hút cỡ hàm 5mm	Cai	11.000.000,00
818	OHDAM004	Ống hút đàm có kiểm số 10	Cai	1.790,00
819	OHDAM005	Ống hút đàm có kiểm số 12	Cai	1.790,00
820	OHDAM005	Ống hút đàm có kiểm số 12	Cai	2.600,00
821	OHDAM006	Ống hút đàm có kiểm số 14	Cai	2.600,00
822	OHDAM006	Ống hút đàm có kiểm số 14	Cai	1.790,00
823	OHDAM006	Ống hút đàm có kiểm số 14	Cai	1.856,00
824	OHDAM002	Ống hút đàm có kiểm số 6	Cai	1.764,00
825	OHDAM002	Ống hút đàm có kiểm số 6	Cai	2.600,00
826	OHDAM003	Ống hút đàm có kiểm số 8	Cai	1.764,00

827	OHDAM003	Ống hút đàm có kiểm số 8	Cai	2.350,00
828	OHDKI003	Ống hút đàm kín số 10	Cay	114.800,00
829	OHDKI006	Ống hút đàm kín số 12	Cay	162.750,00
830	OHDKI001	Ống hút đàm kín số 6	Cay	97.650,00
831	OHDKI002	Ống hút đàm kín số 8	Cay	97.650,00
832	OLMCN001	Ống lấy máu cơ nạp 0,5ml không chức	Ong	345,00
833	OLMCN001	Ống lấy máu cơ nạp 0,5ml không chức	Ong	390,00
834	OLMCN001	Ống lấy máu cơ nạp 0,5ml không nhấn	Ong	340,00
835	OLMCH001	Ống lấy máu EDTA 0.5 ml	Ong	1.386,00
836	OLMED001	Ống lấy máu EDTA 1ml, nắp cao su	Tube	987,00
837	OLMED001	Ống lấy máu EDTA 1ml, nắp cao su	Tube	759,00
838	OLMKD001	Ống lấy máu kháng đông EDTA HTM 2 ml	Ong	819,00
839	OLMKN001	Ống lấy máu không nắp không nhấn 5ml (Gói/100 cái)	Ong	588,00
840	OLMKN001	Ống lấy máu không nắp không nhấn 5ml (Gói/100 cái)	Ong	240,00
841	OLBBO002	Ống lót bột bó 10cm	Cuon	370.000,00
842	OLBBO001	Ống lót bột bó 6.5cm	Cuon	340.000,00
843	OLTHE001	Ống ly tâm Hematocric, Lọ/100 ống (tube)	Tube	420,00
844	OLTHE001	Ống ly tâm Hematocric, Lọ/100 ống (tube)	Tube	378,00
845	OMDTN001	Ống mở đường thở nhựa số 0	Cai	4.830,00
846	OMDTN001	Ống mở đường thở nhựa số 0	Cai	3.360,00
847	OMDTN002	Ống mở đường thở nhựa số 1	Cai	3.465,00
848	OMDTN003	Ống mở đường thở nhựa số 2	Cai	4.830,00
849	OMDTN003	Ống mở đường thở nhựa số 2	Cai	3.675,00
850	OMDTN003	Ống mở đường thở nhựa số 2	Cai	3.360,00
851	OMDTN004	Ống mở đường thở nhựa số 3	Cai	3.465,00
852	ONCTS001	Ống nối chữ T silicon các số	Cai	12.000.000,00
853	ONDMP006	Ống nối động mạch phổi có van sinh học các số	Cai	70.000.000,00
854	ONKQC031	Ống nội khí quản có bóng chèn áp lực thấp số 5	Ong	48.269,99
855	ONKQC032	Ống nội khí quản có bóng chèn áp lực thấp số 5,5	Cai	48.269,99
856	ONKQC033	Ống nội khí quản có bóng chèn áp lực thấp số 6	Cai	48.269,99
857	ONKQC034	Ống nội khí quản có bóng chèn áp lực thấp số 6,5	Cai	48.269,99

858	ONKQC035	Ống nội khí quản có bóng chèn áp lực thấp số 7,0	Cai	48.279,00
859	ONKQC035	Ống nội khí quản có bóng chèn áp lực thấp số 7,0	Cai	52.093,00
860	ONKQC001	Ống nội khí quản có bóng số (3.0-3.5-4.0)	Ong	21.000,00
861	ONKQC028	Ống nội khí quản có bóng số 3	Ong	23.079,00
862	ONKQC028	Ống nội khí quản có bóng số 3	Ong	25.200,00
863	ONKQC017	Ống nội khí quản có bóng số 3,5	Ong	23.100,00
864	ONKQC017	Ống nội khí quản có bóng số 3,5	Ong	25.200,00
865	ONKQC018	Ống nội khí quản có bóng số 4,0	Ong	23.100,00
866	ONKQC018	Ống nội khí quản có bóng số 4,0	Ong	23.079,00
867	ONKQC019	Ống nội khí quản có bóng số 4,5	Ong	12.500,00
868	ONKQC019	Ống nội khí quản có bóng số 4,5	Ong	23.100,00
869	ONKQC019	Ống nội khí quản có bóng số 4,5	Ong	25.200,00
870	ONKQC020	Ống nội khí quản có bóng số 5,0	Ong	23.100,00
871	ONKQC021	Ống nội khí quản có bóng số 5,5	Ong	12.500,00
872	ONKQC021	Ống nội khí quản có bóng số 5,5	Ong	23.100,00
873	ONKQC022	Ống nội khí quản có bóng số 6,0	Ong	23.100,00
874	ONKQC022	Ống nội khí quản có bóng số 6,0	Ong	12.500,00
875	ONKQC023	Ống nội khí quản có bóng số 6,5	Ong	23.100,00
876	ONKQC023	Ống nội khí quản có bóng số 6,5	Ong	12.500,00
877	ONKQC024	Ống nội khí quản có bóng số 7,0	Ong	23.079,00
878	ONKQC024	Ống nội khí quản có bóng số 7,0	Ong	23.100,00
879	ONKQC025	Ống nội khí quản có bóng số 7,5	Cai	12.500,00
880	ONKQC025	Ống nội khí quản có bóng số 7,5	Cai	23.100,00
881	ONKQC003	Ống nội khí quản cong có bóng số 4,0	Ong	44.100,00
882	ONKQC005	Ống nội khí quản cong có bóng số 5	Ong	37.800,00
883	ONKQC007	Ống nội khí quản cong có bóng số 6	Ong	59.640,00
884	ONKQC007	Ống nội khí quản cong có bóng số 6	Ong	42.000,00
885	ONKQC009	Ống nội khí quản cong không bóng số 4,0	Ong	44.100,00
886	ONKQC010	Ống nội khí quản cong không bóng số 4,5	Ong	42.000,00
887	ONKQK018	Ống nội khí quản không bóng các cỡ	Ong	23.100,00
888	ONKQK002	Ống nội khí quản không bóng số 2,5	Ong	25.200,00
889	ONKQK002	Ống nội khí quản không bóng số 2,5	Ong	21.000,00
890	ONKQK003	Ống nội khí quản không bóng số 3,0	Ong	10.500,00
891	ONKQK003	Ống nội khí quản không bóng số 3,0	Ong	21.000,00
892	ONKQK004	Ống nội khí quản không bóng số 3,5	Ong	10.500,00
893	ONKQK004	Ống nội khí quản không bóng số 3,5	Ong	18.900,00
894	ONKQK005	Ống nội khí quản không bóng số 4,0	Ong	23.079,00
895	ONKQK005	Ống nội khí quản không bóng số 4,0	Ong	18.900,00

896	ONKQK006	Ống nội khí quản không bóng số 4,5	Ong	10.500,00
897	ONKQK006	Ống nội khí quản không bóng số 4,5	Ong	18.900,00
898	ONKQK007	Ống nội khí quản không bóng số 5,0	Ong	18.900,00
899	ONKQK007	Ống nội khí quản không bóng số 5,0	Ong	23.079,00
900	ONKQK008	Ống nội khí quản không bóng số 5,5	Ong	25.200,00
901	ONKQM008	Ống nội khí quản không bóng số 5,5	Ong	18.900,00
902	ONKQK009	Ống nội khí quản không bóng số 6,0	Ong	21.000,00
903	ONKQK009	Ống nội khí quản không bóng số 6,0	Ong	25.200,00
904	ONKQK010	Ống nội khí quản không bóng số 6,5	Ong	25.200,00
905	ONKQK010	Ống nội khí quản không bóng số 6,5	Ong	21.000,00
906	ONKQK011	Ống nội khí quản không bóng số 7,0	Ong	21.000,00
907	ONKQK012	Ống nội khí quản không bóng số 7,5	Ong	21.000,00
908	ONKQL001	Ống nội khí quản lò xo, có bóng các số	Cai	231.000,00
909	ONNGO001	Ống nghe ngoại	Cai	2.100.000,00
910	ONCIT003	Ống nghiệm Citrate 1ml HTM	Tube	599,00
911	ONCIT003	Ống nghiệm Citrate 1ml HTM	Tube	525,00
912	ONCIT002	Ống nghiệm Citrate 2ml HTM	Tube	635,00
913	ONCIT002	Ống nghiệm Citrate 2ml HTM	Tube	630,00
914	ONCKC001	Ống nghiệm chân không Citrate 3,2%x 3.5ml, nắp xanh	Ong	3.145,00
915	ONEKN001	Ống nghiệm EDTA K2 2ml, nắp cao	Ong	1.134,00
916	ONEKN001	Ống nghiệm EDTA K2 2ml, nắp cao	Ong	762,00
917	ONEKN001	Ống nghiệm EDTA K2 2ml, nắp cao	Ong	987,00
918	ONHLI001	Ống nghiệm Heparin lithium	Ong	672,00
919	ONPLM001	Ống nghiệm pha loãng mẫu Polystyrene tubes (12x75)mm	Cai	5.500,00
920	SERUM001	Ống nghiệm Serum HTM (2000 ống/thùng)	Cai	807,00
921	SERUM001	Ống nghiệm Serum HTM (2000 ống/thùng)	Cai	495,00
922	OSQHG001	Ống soi quang học góc soi thẳng 0°, đường kính 2,7 mm, dài ≥ 10 cm, hấp tiệt trùng được	Cai	12.740.000,00
923	OSQHG003	Ống soi quang học góc soi thẳng 0°, đường kính 2,7 mm, dài ≥ 14 cm, hấp tiệt trùng được	Cai	13.230.000,00
924	OSQHG002	Ống soi quang học góc soi thẳng 0°, đường kính 3 mm (hoặc 4mm), dài ≥ 14 cm, hấp tiệt trùng được	Cai	11.760.000,00
925	OSQHG004	Ống soi quang học, góc soi nghiêng 30°, đường kính 2,7 mm, dài ≥ 18 cm, hấp tiệt trùng được	Cai	13.230.000,00

926	OTCTP001	Ống thông chạy thẩm phân phúc mạc, 32cm	Bo	3.350.000,00
927	OTCDJ001	Ống thông chẩn đoán Catheter JR	Cai	428.000,00
928	OTCDM001	Ống thông chẩn đoán catheter MP	Cai	428.000,00
929	OTCDC002	Ống thông chẩn đoán có 2 mức (Pigtail maker)	Cai	1.850.000,00
930	ODDCN003	Ống thông dạ dày (Stomach Levin) số 10	Ong	3.050,00
931	ODDCN003	Ống thông dạ dày (Stomach Levin) số 10	Ong	12.600,00
932	ODDCN003	Ống thông dạ dày (Stomach Levin) số 10	Ong	13.230,00
933	ODDCN004	Ống thông dạ dày (Stomach Levin) số 12	Cai	13.230,00
934	ODDCN005	Ống thông dạ dày (Stomach Levin) số 14	Cai	13.230,00
935	ODDCN006	Ống thông dạ dày (Stomach Levin) số 16	Cai	13.230,00
936	ODDCN002	Ống thông dạ dày (Stomach Levin) số 8	Cai	3.050,00
937	ODDCN002	Ống thông dạ dày (Stomach Levin) số 8	Cai	13.230,00
938	OTHMO002	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 16	Cai	3.349,99
939	OTHMO002	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 16	Cai	3.050,00
940	OTHMO002	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 16	Cai	3.350,00
941	OTHMO003	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 18	Cai	3.050,00
942	OTHMO003	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 18	Cai	3.350,00
943	OTHMO004	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 20	Cai	3.350,00
944	OTHMO004	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 20	Cai	2.950,00
945	OTHMO005	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 22	Cai	2.950,00
946	OTHMO005	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 22	Cai	3.050,00
947	OTHMO005	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 22	Cai	3.350,00

948	OTHMO006	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 24	Cai	2.950,00
949	OTHMO006	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 24	Cai	3.050,00
950	OTHMO006	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 24	Cai	3.350,00
951	OTHMO007	Ống thông hậu môn (Rectal catheter) số 26	Cai	2.900,00
952	OTKCN001	Ống thông kích cỡ nhỏ	Cai	9.300.000,00
953	OTKCT001	Ống thông khí cho tai	Cai	240.000,00
954	OTSNA001	Ống thông Silicone nuôi ăn đường mũi, dạ dày, có phễu và nắp	Ong	170.000,00
955	OTSNA001	Ống thông Silicone nuôi ăn đường mũi, dạ dày, có phễu và nắp	Ong	94.290,00
956	OTTMN002	Ống thông tiểu 1 nhánh Nelaton số 10	Cai	5.229,00
957	OTTMN004	Ống thông tiểu 1 nhánh Nelaton số 8	Cai	5.229,00
958	OTTFS003	Ống thông tiểu foley 2 nhánh Silicone, số 10	Ong	157.500,00
959	OTTFS004	Ống thông tiểu foley 2 nhánh Silicone, số 12	Ong	131.000,00
960	OTTFS005	Ống thông tiểu foley 2 nhánh Silicone, số 14	Ong	160.000,00
961	OTTFS001	Ống thông tiểu foley 2 nhánh Silicone, số 6	Ong	157.500,00
962	OTTFS002	Ống thông tiểu foley 2 nhánh Silicone, số 8	Ong	190.000,00
963	OTTFS002	Ống thông tiểu foley 2 nhánh Silicone, số 8	Ong	157.500,00
964	OTTFO009	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 10	Soi	19.000,00
965	OTTFO009	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 10	Soi	10.000,00
966	OTTFO010	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 12	Soi	16.800,00
967	OTTFO010	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 12	Soi	7.700,00
968	OTTFO011	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 14	Soi	16.000,00
969	OTTFO012	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 16	Soi	7.700,00
970	OTTFO012	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 16	Soi	11.500,00
971	OTTFO013	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 18	Soi	7.700,00
972	OTTFO013	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 18	Soi	16.800,00
973	OTTFO014	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 20	Soi	9.500,00
974	OTTFO006	Ống thông tiểu Foley 2 nhánh số 22	Soi	16.000,00
975	OTTFO006	Ống thông tiểu Foley 2 nhánh số 22	Soi	12.600,00
976	OTTFO007	Ống thông tiểu Foley 2 nhánh số 24	Soi	16.000,00
977	OTTFO003	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 26	Soi	9.500,00
978	OTTFO005	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 6	Soi	10.000,00

979	OTTFO005	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 6	Soi	11.550,00
980	OTTFO008	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 8	Ong	16.000,00
981	OTTFO008	Ống thông tiểu foley 2 nhánh số 8	Ong	10.000,00
982	OTTFO004	Ống thông tiểu foley 6, 8,10	Soi	23.100,00
983	OVNCT001	Ống và nắp chiết tách mẫu điện di Hb phương pháp mao quản (H/ 20 cái)	Cai	94.049,98
984	OSJNQ002	Ống xông JJ niệu quản số 3 không có dây dẫn Guide wire (ST-197315)	Cai	760.200,00
985	OSJNQ010	Ống xông JJ niệu quản số 3, dài 15cm, có dây dẫn Guide wire (ST-190315)	Cai	997.500,00
986	PDNAO002	Paste điện não (H/3 lọ)	Lo	462.000,00
987	PDNAO002	Paste điện não (H/3 lọ)	Lo	577.500,00
988	PKMAU001	Pen không mẫu	Cai	18.900,00
989	PKMAU001	Pen không mẫu	Cai	16.800,00
990	PTSET001	Perfusion Tubing Sets (>40kg)	Bo	3.150.000,00
991	PPMKI001	Plus pressure monitoring kit	Cai	346.500,00
992	PREMI001	Premicath (Catheter chích tĩnh mạch ngoại biên)	Bo	1.600.000,00
993	PREMI001	Premicath (Catheter chích tĩnh mạch ngoại biên)	Bo	1.800.000,00
994	PDKHV001	Phế dung kế hít vào	Cai	396.900,00
995	PLKDL001	Phin lọc khuẩn dùng 1 lần cho máy thân phế khí dụng Vyntus Body	Cai	58.000,00
996	BVDC-BLAM0	QCDTP-Bình làm ấm	Cai	63.000,00
997	HLMAU001	QCDTP-Hộp lưu mẫu	Cai	212.000,00
998	BVDC-MTDTI	QCDTP-Mask túi dự trữ trẻ em	Cai	21.000,00
999	OMTCM002	QCDTP-Ống môi trường chứa mẫu (H/ 100 ống)	Cai	80.000,00
1000	TBLMB002	QCDTP-Tấm bông lấy mẫu bệnh phẩm (H/100 que)	Cai	14.500,00
1001	BDCLG001	QTCAIDS-Bộ dụng cụ lấy giọt máu khô	Test	60.066,85
1002	QLAQU001	Quả lọc Aquamax 03 SQM	Cai	1.262.444,40
1003	QLAQU001	Quả lọc Aquamax 03 SQM	Cai	1.262.445,60
1004	QLAQU001	Quả lọc Aquamax 03 SQM	Cai	1.262.444,60
1005	QLAQU002	Quả lọc Aquamax 07 SQM	Cai	2.832.627,00
1006	QLTMF003	Quả lọc thận Middle flux 90	Bo	320.000,00
1007	QLTMF005	Quả lọc thận Middle flux các size, các cỡ	Cai	325.000,00
1008	QQGON001	Que quần gòn	Cai	201,00
1009	QQGON001	Que quần gòn	Cai	336,00
1010	QTDCN001	Que thử độ cứng 0-120 ppm trong nước (Lọ/ 50-100 que)	Que	13.000,00

1011	QTHHI002	Que thử hóa học Indicator Strip (H/250 que)	Que	2.038,00
1012	QTNDA001	Que thử nồng độ Acid Peracetic (Lọ/ 100 que)	Que	6.150,00
1013	QTNDC001	Que thử nồng độ Chlorine HiSENSE ULTRA 0.1 (Lọ/ 100 que)	Que	7.500,00
1014	QTTDP001	Que thử tồn dư Peroxide trong nước (Lọ/ 100 que)	Que	6.150,00
1015	REAME001	Reamer (H/6 cái)	Cai	14.200,00
1016	RLDVD001	Rọ lấy dị vật 4 dây song song	Cai	7.862.854,00
1017	RLDVD002	Rọ lấy dị vật 4 dây xoắn	Cai	7.862.854,00
1018	SCUP001	Sample cup (Gói/1000 cái/500 cái)	Cai	1.575,00
1019	SMO002	Săng mủ 100cm x 100cm có lỗ Fi 80	Cai	5.250,00
1020	SMO002	Săng mủ 100cm x 100cm có lỗ Fi 80	Cai	4.402,00
1021	SMO007	Săng mủ 100cm x 100cm không lỗ	Cai	4.342,00
1022	SMO007	Săng mủ 100cm x 100cm không lỗ	Cai	5.040,00
1023	SMO003	Săng mủ 50cm x 50cm có lỗ	Mieng	1.890,00
1024	SMO003	Săng mủ 50cm x 50cm có lỗ	Mieng	1.628,00
1025	SMO005	Săng mủ 60cm x 80cm (Khăn phẫu thuật) (Gói/1 cái)	Cai	2.940,00
1026	SMO006	Săng mủ 80 x 120 có lỗ	Cai	5.040,00
1027	SMO006	Săng mủ 80 x 120 có lỗ	Cai	4.216,00
1028	SMO008	Săng mủ 80cmx120cm không lỗ	Cai	4.935,00
1029	SMCUO001	Săng mủ cuộn (0,5m x 100m)	Cuon	110.000,00
1030	SDSCM001	Sensor đo Spo2 cho máy monitor Nihon Kohden	Cai	924.000,00
1031	SSDQN001	Sensor Spo2 dạng quần Nellcor	Cai	2.480.000,00
1032	SVCAN001	Single venous cannulae 12 F, 67312	Cai	1.470.000,00
1033	SVCAN005	Single venous cannulae 14F(Cannula tĩnh mạch 67314)	Cai	1.470.000,00
1034	SVCAN002	Single venous cannulae 16F (Cannula tĩnh mạch 67316)	Cai	1.470.000,00
1035	SVCAN003	Single venous cannulae 20F(Cannula tĩnh mạch 67320)	Cai	1.470.000,00
1036	SPEDI001	Small pediatric 10- 20 Kg (Perfusion Tubing Sets 10- 15 kg -Bộ dây dẫn máu)	Cai	3.350.000,00
1037	SPEDI001	Small pediatric 10- 20 Kg (Perfusion Tubing Sets 10- 15 kg -Bộ dây dẫn máu)	Cai	2.800.000,00
1038	SPEDI002	Small pediatric 20 -30kg (Perfusion Tubing Sets 15-30kg- Bộ dây dẫn máu)	Bo	2.900.000,00

1039	PTSET002	Small pediatric 2-5 kg (Perfusion Tubing Sets -Bộ dây dẫn máu)	Bo	3.500.000,00
1040	SDBNK001	Sò đánh bóng nha khoa	Cai	4.000,00
1041	SPEZZ002	Sond pezzet số 16	Cai	16.800,00
1042	SPEZZ003	Sond pezzet số 18	Cai	16.800,00
1043	SPEZZ003	Sond pezzet số 18	Cai	15.750,00
1044	SPEZZ004	Sond pezzet số 20	Cai	15.750,00
1045	SPEZZ005	Sond pezzet số 22	Cai	26.250,00
1046	SPEZZ005	Sond pezzet số 22	Cai	16.800,00
1047	STMNH001	Sond tiểu 1 nhánh (Ống thông tiểu 1 nhánh Nelaton)	Soi	8.610,00
1048	STMNH001	Sond tiểu 1 nhánh (Ống thông tiểu 1 nhánh Nelaton)	Soi	6.510,00
1049	SCUVE002	STA Cuvette 6 x 1000 (Y cụ) (thùng 6 cuộn)	Cuon	8.831.666,00
1050	STACA008	Straight tip arterial cannulae (Cannula động mạch thẳng các cỡ)	Cai	929.250,00
1051	SURGI001	Surgicel (10 x 20)cm (Bông cầm máu - W1912T)	Mieng	434.445,00
1052	SURGI001	Surgicel (10 x 20)cm (Bông cầm máu - W1912T)	Mieng	395.000,00
1053	DHOB1002	SYTCOVID19-Đồng hồ oxy bình	Cai	285.000,00
1054	DTSSD001	SYTDC-Dây thở silicon sử dụng nhiều lần	Cai	2.200.000,00
1055	TDNIL001	Tạp dề nilon	Cai	16.000,00
1056	TDCHM001	Tay dao cắt hàn mạch Ligasure size 23	Cai	21.000.000,00
1057	TDCHM002	Tay dao cắt hàn mạch Ligasure size 37	Cai	21.000.000,00
1058	TDHMN001	Tay dao Harmonic mô nội soi dài 30 cm	Cai	17.295.579,00
1059	TDMMH001	Tay dao mổ mở Harmonic Focus	Cai	11.686.185,00
1060	TKNKH001	Tay khoan nha khoa	Cai	5.800.000,00
1061	TDCTR001	Tấm điện cực trung tính Rem	Cai	408.000,00
1062	TDCTR002	Tấm điện cực trung tính Rem cho người lớn	Cai	84.000,00
1063	TDCTR004	Tấm điện cực trung tính Rem cho trẻ em	Cai	408.000,00
1064	TDCTR003	Tấm điện cực trung tính Rem cho trẻ sơ sinh (trẻ nhỏ)	Cai	840.000,00
1065	CTDBD001	TCMR-Chỉ thị đồng bằng điện tử	Cai	295.000,00
1066	HGATO002	TCMR-Hộp giấy an toàn	Cai	13.800,00
1067	NKDAI002	TCMR-Nhiệt kế dài -30+50	Cai	129.800,00
1068	OCHIC032	TCMR-Ống chích 0.5ml	Cai	1.103,62
1069	OCHIC035	TCMR-Ống chích 1ml	Cai	4.172,76

1070	OCHIC034	TCMR-Ống chích 5ml	Cai	756,01
1071	OCHIC034	TCMR-Ống chích 5ml	Cai	756,00
1072	TBTDN001	TCMR-Thiết bị theo dõi nhiệt độ	Cai	1.721.944,70
1073	TRNGC001	Tube 2ml ren ngoài giữ chủng VK	Cai	4.150,00
1074	TEPPE002	Tube eppendorf đựng huyết thanh 1.5ml	Tube	157,00
1075	TEPPE002	Tube eppendorf đựng huyết thanh 1.5ml	Tube	100,00
1076	TLMCY001	Tube lấy mẫu Cyclosporine (Transplant Treatment tubes) (H/ 100 tube)	Tube	604,00
1077	TVTRU001	Tube vô trùng 15 ml	Tube	6.599,25
1078	TVTRU001	Tube vô trùng 15 ml	Tube	6.600,00
1079	TVTRU002	Tube vô trùng 5 ml	Tube	3.129,00
1080	TVTRU002	Tube vô trùng 5 ml	Tube	4.200,00
1081	TINFA001	Tubing infant <10 kg (Perfusion Tubing Sets 6-10 kg)	Bo	2.800.000,00
1082	TBPNS001	Túi bệnh phẩm nội soi 9cmx13cm	Cai	26.250,00
1083	TBPNS002	Túi bệnh phẩm nội soi B 7cmx9cm	Cai	21.000,00
1084	TBPNS003	Túi bệnh phẩm nội soi C 15cmx19cm	Cai	66.000,00
1085	TDTOX001	Túi dự trữ oxy (ambu)	Cai	52.500,00
1086	TDTOX001	Túi dự trữ oxy (ambu)	Cai	105.000,00
1087	TDTOS001	Túi dự trữ oxy Silicon (ambu) 1000ml	Cai	96.600,00
1088	TDTOS001	Túi dự trữ oxy Silicon (ambu) 1000ml	Cai	105.000,00
1089	TDTOS002	Túi dự trữ oxy Silicon (ambu) 2000ml	Cai	105.000,00
1090	TDDXA001	Túi đựng dịch xả 15L	Cai	67.000,00
1091	TDHTU001	Túi đựng huyết tương 5L	Chiec	235.000,00
1092	TEDEP002	Túi ép dẹp 200mmx200m	Cuon	395.000,00
1093	TEDEP004	Túi ép dẹp 50mm x 200m	Cuon	130.000,00
1094	TEDEP003	Túi ép dẹp 75mm x 200m	Cuon	160.000,00
1095	TEDEP001	Túi ép dẹp 100mm x 200m	Cuon	200.000,00
1096	TEDEP007	Túi ép dẹp 250mm x 200m	Cuon	495.000,00
1097	TEDEP008	Túi ép dẹp 300mm x 200m	Cuon	600.000,00
1098	THMNT001	Túi hậu môn nhân tạo bé sơ sinh	Cai	60.000,00
1099	TNTCD001	Túi nước tiểu có dây treo 2 lít	Soi	4.450,00
1100	TNTCD001	Túi nước tiểu có dây treo 2 lít	Soi	4.885,00
1101	TTALUC001	Túi tạo áp lực-preesure (500ml)	Cai	627.900,00
1102	TCVNN001	Thạch cao Việt Nam nha khoa (trắng)	Kg	95.000,00
1103	TNNGU001	Thanh nâng ngực các size	Cai	13.800.000,00
1104	TDMLA001	Thẻ đo máu lắng	The	15.345.214,00
1105	TDVON002	Thế đường vòng bằng nhựa	Bo	83.790,00
1106	TCNHO001	Thun chuối nhỏ	Cuon	380.000,00
1107	TLHAM007	Thun liên hàm 1/16	Cai	24.900,00
1108	TLHAM004	Thun liên hàm 3/8 medium 500-105LF	Cai	30.000,00
1109	TROI001	Thun rời	Thanh	7.860,00

1110	TDDCT001	Thùng đựng dụng cụ tiết khuẩn cho PT chuyên dụng có phin lọc, có khóa an toàn kích cỡ lớn	Cai	15.280.335,00
1111	TDDCT002	Thùng đựng dụng cụ tiết khuẩn cho pt chuyên dụng có phin lọc, có khóa an toàn kích cỡ trung bình	Cai	5.820.487,00
1112	TDDCT003	Thùng đựng dụng cụ tiết khuẩn cho pt chuyên dụng có phin lọc, có khóa an toàn kích cỡ trung bình lớn	Cai	5.820.487,00
1113	TDNAM001	Thước đo nằm	Cai	1.300.000,00
1114	TEXEL003	Trocar exel 5mm B5ST	Cai	2.752.000,00
1115	TTHOR002	Trocar thoracic số 10F (Ống thông phổi có trocar)	Cay	91.980,00
1116	TTHOR001	Trocar thoracic số 12 (Ống thông phổi có trocar)	Cai	86.940,00
1117	TTHOR001	Trocar thoracic số 12 (Ống thông phổi có trocar)	Cai	91.980,00
1118	TTHOR003	Trocar Thoracic số 14 (ống thông phổi có trocar)	Cai	86.940,00
1119	TTHOR003	Trocar Thoracic số 14 (ống thông phổi có trocar)	Cai	91.980,00
1120	TTHOR004	Trocar thoracic số 16 (Ống thông phổi có trocar)	Cai	86.940,00
1121	TTHOR004	Trocar thoracic số 16 (Ống thông phổi có trocar)	Cai	91.980,00
1122	TTHOR010	Trocar thoracic số 28F (Ống thông phổi có trocar)	Cai	91.980,00
1123	TTHOR007	Trocar thoracic số 8F (Ống thông phổi có trocar)	Cai	91.980,00
1124	UCATH003	Umbilical catheter (Tĩnh mạch rốn) số 3,5F	Cai	85.000,00
1125	UCATH002	Umbilical catheter (Tĩnh mạch rốn) số 5F	Cai	85.000,00
1126	VGIAM001	Van giảm CO2	Cai	2.170.000,00
1127	VSTDO001	Van silicon Trocar đỏ 5mm	Cai	635.250,00
1128	VSTXA001	Van silicon Trocar xanh 3mm	Cai	605.220,00
1129	VTKHE001	Van trái khế 5mm	Cai	80.000,00
1130	VLHAL001	Vật liệu hút áp lực âm size L	Cai	1.995.000,00
1131	VLHAL002	Vật liệu hút áp lực âm size M	Cai	1.680.000,00
1132	VLHAL003	Vật liệu hút áp lực âm size S	Cai	1.470.000,00
1133	VDDDM001	Vi dây dẫn đường mạch máu ngoại	Cai	2.800.000,00
1134	VDDDM001	Vi dây dẫn đường mạch máu ngoại	Cai	2.850.000,00
1135	VVSTT004	Vis vắ sọ titan	Cai	450.000,00

1136	VVSTT002	Vis vá sọ tự tiêu (Túi/4 vis)	Cai	1.200.000,00
1137	VVSTT002	Vis vá sọ tự tiêu (Túi/4 vis)	Cai	1.690.000,00
1138	VVSTT003	Vis vá sọ tự tiêu 1.5x6 mm (Túi/ 2 vis)	Cai	1.700.000,00
1139	VDTCS001	Vít đa trục cột sống, công nghệ khoá ngầm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít	Cai	4.500.000,00
1140	VKHOA001	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Cai	340.000,00
1141	VKHOA004	Vít khóa 7.5 các cỡ	Cai	800.000,00
1142	VXOP002	Vít xoắn đường kính 4.0mm các cỡ	Cai	96.000,00
1143	VXCCC001	Vít xương cứng đường kính 3.5mm các cỡ	Cai	60.000,00
1144	VXCCC002	Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ	Cai	70.000,00
1145	VXMIN001	Vít xương Mini 2.0x6mm	Cai	117.000,00
1146	VTROC005	Vỏ trocar 11mm+nòng trocar 11mm	Bo	24.650.000,00
1147	VXBDD001	Vòng xoắn bít các dị dạng mạch máu	Cai	5.400.000,00
1148	VXDCO006	Vòng xoắn đóng còn ống động mạch (Coil PDA) các số	Bo	25.000.000,00
1149	VDCMG001	Vôi dùng cho máy gây mê	Kg	84.987,00
1150	TRDDA001	VT-Tube rửa dạ dày	Tube	1.860,00
1151	GPARA002	WHOCOVİD-Giấy Parafilm 5x75m	Cuon	740.909,00
1152	XV CDC001	Xe vận chuyển dụng cụ có khay, giỏ chuyên dụng	Cai	8.500.000,00
1153	XNDHN003	Xét nghiệm đường huyết nhanh Terumo (H/30 que)	Que	6.650,00
1154	XNDHN003	Xét nghiệm đường huyết nhanh Terumo (H/30 que)	Que	8.400,00
1155	XCMTT001	Xốp cầm máu tự tiêu Gelitaspon 7-8x5x1cm	Mieng	49.000,00
1156	XGNTA001	Xương ghép nhân tạo	Cai	8.000.000,00



NGUYỄN THANH HÙNG

